

LỜI GIỚI THIỆU

Môi trường dành cho giáo dục đại học ngày nay không ngừng mở rộng trên phạm vi toàn cầu - không những vượt ra ngoài khuôn khổ các chương trình trao đổi sinh viên truyền thống và thỉnh giảng của học giả mà còn bao trùm lên cả những vấn đề như đầu tư xuyên biên giới và cạnh tranh theo cơ chế thị trường giữa các trường đại học. Vì vậy, các đối tác tham gia vào giáo dục đại học cần phải xem xét lại những ưu tiên và các kết quả muốn hướng tới. Những áp lực quốc tế, chủ yếu là hệ quả từ sự luân chuyển các nguồn lực giáo dục đại học trên phạm vi toàn cầu - như tài trợ, ý tưởng, sinh viên và đội ngũ giảng viên - đã thúc đẩy các trường đại học đánh giá lại sứ mệnh của mình. Ngoài ra, những áp lực này đã buộc các chính phủ, cho đến nay vẫn là nguồn cung cấp ngân sách lớn nhất cho giáo dục đại học, phải đánh giá lại những cam kết và kỳ vọng của mình đối với các tổ chức giáo dục đại học.

Với Việt Nam, theo Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006-2020, Việt Nam phải có một trường đại học được xếp hạng trong số 200 đại học hàng đầu thế giới vào năm 2020. Tuy nhiên vẫn còn nhiều băn khoăn về tính khả thi của mục tiêu này khi hiện nay Việt Nam chưa có một trường đại học nào trong số gần 400 trường nằm trong danh sách 500 trường đại học hàng đầu thế giới.

Nhằm cung cấp cho bạn đọc và các nhà hoạch định chính sách những thông tin tham khảo bổ ích về xếp hạng các trường đại học trên thế giới và kinh nghiệm của các nước trong xây dựng trường đại học đẳng cấp thế giới, Cục Thông tin KH&CN Quốc gia biên soạn Tổng luận **“XÂY DỰNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẲNG CẤP THẾ GIỚI - KINH NGHIỆM THẾ GIỚI VÀ CÁC ĐỀ XUẤT CHO VIỆT NAM”**.

Xin trân trọng giới thiệu.

CỤC THÔNG TIN KH&CN QUỐC GIA

I. KHÁI NIỆM VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẲNG CẤP THẾ GIỚI

1. Trường đại học đẳng cấp thế giới là gì?

Khi các nước đã công nghiệp hóa bước vào thời kỳ thịnh vượng nhờ tăng trưởng kinh tế nhanh chóng, các nước này đều có một điểm chung là nuôi dưỡng những tham vọng lớn lao về giáo dục và xã hội. Trong số những tham vọng ấy có cuộc tìm kiếm con đường đưa những trường đại học hiện có lên vị trí “đẳng cấp thế giới”, hay xây dựng mới những trường đại học đẳng cấp thế giới. Lãnh đạo các trường đại học luôn kêu gọi các bộ trưởng giáo dục ủng hộ những tham vọng này. Mặc dù thuật ngữ “đẳng cấp thế giới” đã được sử dụng rộng rãi trong các cuộc thảo luận về trường đại học nhưng rất ít ai thử định nghĩa nó một cách thận trọng. Đại học đẳng cấp thế giới nghĩa là gì? Đó phải chăng đơn giản chỉ là một đòi hỏi nhằm thỏa mãn công chúng, hay nó có một ý nghĩa cụ thể thực sự? Đây là các tiêu chí cho vị trí đẳng cấp thế giới và bằng cách nào chúng ta biết được một trường đại học đã đạt đến vị trí cao quý ấy? Sau đây là một số quan điểm khác nhau về đại học đẳng cấp thế giới.

Các quan điểm về đại học đẳng cấp thế giới

Nhìn chung, có một sự đồng thuận rộng rãi rằng các trường đại học đẳng cấp thế giới có ba vai trò chính: (1) xuất sắc trong việc đào tạo sinh viên; (2) nghiên cứu, phát triển và phổ biến tri thức; và (3) có những hoạt động đóng góp về văn hóa, khoa học và đời sống dân sự của xã hội.

Khi nói đến sự xuất sắc trong hoạt động đào tạo, chúng ta muốn nói tới các nguồn lực và việc trường đại học giảng dạy cho sinh viên, nghiên cứu sinh, cũng như các cơ hội học tập mà nhà trường mang lại. Nói rõ hơn, mục tiêu này đòi hỏi phải có những giảng viên lỗi lạc, có những hoạt động hướng dẫn và giảng dạy chất lượng cao, có những thư viện, phòng thí nghiệm và cơ sở vật chất thích đáng cũng như có những sinh viên năng động và được chuẩn bị tốt, những người gián tiếp phục vụ cho việc đào tạo bằng ảnh hưởng của họ đối với các bạn đồng học. Nói đến việc nghiên cứu, phát triển và phổ biến tri thức là nói đến những nhận thức từ lúc còn phôi thai đến lúc phát triển và mở rộng của các khái niệm và ý tưởng, cũng như việc biến các nhận thức hay ý tưởng ấy thành các ứng dụng, hàng hóa, dịch vụ nhằm nâng cao sự hiểu biết và thịnh vượng. Những hoạt động đóng góp cho văn hóa, khoa học và xã hội dân sự thì rất phong phú và đa dạng, bao gồm hội thảo, xuất bản, các sự kiện nghệ thuật, các diễn đàn cũng như những hoạt động dịch vụ mà nhà trường có thể đưa ra chẳng hạn như phòng khám y khoa, bệnh viện hay nhà bảo tàng v.v. nhằm gắn kết và đóng góp cho một cộng đồng rộng lớn bao gồm các cộng đồng trong vùng, trong nước, hay cộng đồng quốc tế.

Có nhiều quan điểm khác nhau về đại học đẳng cấp thế giới trên Internet cũng như trong các bài viết. Trong cả hai trường hợp, khái niệm “đại học đẳng cấp thế giới” cũng rất đa dạng. Bảng 1 cung cấp sự phân loại và phân tích ngắn một số khái niệm.

Bảng 1. Các khái niệm về đại học đẳng cấp thế giới

Phạm trù	Các quan điểm đã được phát biểu
Định nghĩa chung	<p>(1) Không có một định nghĩa nào có được sự đồng thuận hoàn toàn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ambrose King, nguyên Phó hiệu trưởng Trường Đại học Hong Kong: “đại học đẳng cấp thế giới có những cán bộ giảng viên công bố thường xuyên nghiên cứu của họ trên các tạp chí hàng đầu trong chuyên ngành của họ, có nhiều sinh viên quốc tế và đào tạo được những người có khả năng làm việc bất cứ nơi nào trên thế giới” (Mohrman, 2005). - “Đối với các trường đại học, vị trí đẳng cấp thế giới được xây dựng dựa trên uy tín và nhận thức - thường được coi là chủ quan và không chắc chắn - và nó đòi hỏi có những hoạt động xuất sắc trong nhiều lĩnh vực” (Mohrman, 2005). <p>(2) Đẳng cấp thế giới được từ điển định nghĩa là “xếp hạng cao nhất trên thế giới, theo tiêu chuẩn quốc tế về sự ưu tú” (Altbach, 2003).</p> <p>(3) Một thuật ngữ tuyệt đối hay tương đối?</p> <ul style="list-style-type: none"> - “Một tiêu chuẩn tối thiểu” hay “một vị trí tương đối dưới hình thức xếp hạng” - “Định nghĩa về chất lượng, nghĩa là sự bảo đảm đáp ứng những tiêu chuẩn cơ bản nhất định” - “Đứng đầu trong bảng xếp hạng quốc tế” (Robinson, 2005). <p>(4) Đơn vị của khái niệm: một trường đại học hay một hệ thống?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vị trí đẳng cấp thế giới nhất định phải có chiều hệ thống (Lang, 2004). <p>(5) Những định nghĩa khác nhau từ các bên liên quan khác nhau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà nước và người đóng thuế: quan điểm chi phí - lợi ích (hiệu quả, năng suất) - Nhà tuyển dụng: chất lượng của sinh viên tốt nghiệp (hiệu quả đào tạo) - Sinh viên và phụ huynh: chất lượng giảng dạy - Giảng viên và nhà quản lý: chất lượng nghiên cứu (đối với đại học nghiên cứu) (Frazer, 1994 và Lang, 2004)
Điểm chuẩn	<p>1. Xuất sắc trong nghiên cứu (ví dụ: có những cán bộ giảng dạy hàng đầu)</p> <ul style="list-style-type: none"> - “Công bố khoa học trên những tạp chí nghiên cứu khoa học được đánh giá đồng cấp” (Fong&Lim,2003) - Chất lượng giảng viên: “đại học đẳng cấp thế giới là nơi những cán bộ khoa học hàng đầu muốn được tụ họp lại” - Danh tiếng trong nghiên cứu - “Chất lượng khoa học đáng tin cậy của giảng viên, của các sản phẩm nghiên cứu và công bố khoa học” (Water, 2005) - “Một nhóm giảng viên ưu tú là nền tảng vô cùng quan trọng cho một trường đại học” (Lucas, 2004; cited in PKU news) - “Các khoa được xếp hạng hàng đầu; giảng viên và sinh viên được công nhận trong cả nước, được xếp hạng cao về nghiên cứu, sáng chế có tài trợ và gây

<p>quỹ tư nhân. Đó là những thành phần cơ bản tạo nên một trường đại học đẳng cấp thế giới” (U.of Minnesota, 1994)</p>
<p>2. Tự do học thuật và một bầu không khí kích thích hoạt động trí tuệ</p> <ul style="list-style-type: none"> - “Chất lượng của một trường đại học có tương quan tích cực với tự do học thuật và quyền tự trị về khoa học” (Wang, 2001). - Hiệu trưởng Casper của Đại học Stanford: “Bí quyết của Stanford để trở thành đại học đẳng cấp thế giới trong một thời gian tương đối ngắn là Stanford coi tự do học thuật là linh hồn của nhà trường”
<p>3. Tự trị (self-governance)</p> <p>-“Ở Nhật, cho phép các trường đại học quốc gia hoạt động như một tập đoàn nhà nước với Hội đồng Quản trị, độc lập với Bộ Giáo dục” (Finkelstein, 2003).</p>
<p>4. Ngân sách và trang thiết bị phù hợp</p> <ul style="list-style-type: none"> - “Hỗ trợ cho nghiên cứu mũi nhọn”: Hoa Kỳ (Vest, 2005) - “Đầu tư theo nguyên tắc chọn lọc và tập trung”: Hàn Quốc (Lee, 2000) - “Tập trung nguồn lực vào một số ít các trường có tiềm năng thành công lớn”: Dự án 985 của Trung Quốc (Mohrman, 2005)
<p>5. Sự đa dạng</p> <ul style="list-style-type: none"> - “Một môi trường học tập/nghiên cứu/giảng dạy toàn diện, nơi mọi lĩnh vực đa dạng của tri thức được nghiên cứu, được tôn trọng và sùng kính” (Dahrouge, 2003) - “Đại học đẳng cấp thế giới phải bao hàm toàn diện, tất cả các lĩnh vực tri thức không chỉ những bộ môn truyền thống mà cả những chuyên ngành mới, kể cả những ngành học cổ xưa không còn mấy giá trị thực tiễn” (Wang, 2001) - “Nếu một trường đại học muốn dành được vị trí đẳng cấp thế giới, cán bộ và sinh viên của họ cần hiểu rằng có những nền văn hóa khác biệt đang tồn tại trên thế giới này” (Hobbs, 1997)
<p>6. Quốc tế hóa: sinh viên, giáo sư, giảng viên đến từ nhiều nước</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quốc tế hóa các ngành học, các chương trình đào tạo, tăng cường giao lưu sinh viên và nâng cao số lượng sinh viên quốc tế, thực hiện bồi dưỡng nghiệp vụ và trao đổi giảng viên” (Liverpool, 1995) - Trường đại học đẳng cấp thế giới tuyển dụng những giáo sư hạng nhất và nhận sinh viên trên phạm vi toàn thế giới (Wang, 2001)
<p>7. Lãnh đạo dân chủ</p> <ul style="list-style-type: none"> - “Cạnh tranh công khai đối với giảng viên và sinh viên” (Vest, 2005) - “Hợp tác với các trường đại học bên ngoài” (Liverpool, 1995)
<p>8. Có nhiều sinh viên tài năng</p> <ul style="list-style-type: none"> - “Một ảnh hưởng thúc đẩy, kích thích học tập có được do sự hiện diện của hàng ngàn sinh viên tài năng trong trường” (Niland, 2000) - “Đầu tư cho sinh viên chính là đầu tư cho nhà trường, và hơn nữa, đầu tư cho tương lai” (Min in Jiang, 2001)

	<p>- “Mặc dù thành tích nghiên cứu là yếu tố đã in sâu vào nhận thức của mọi người về khái niệm đại học đẳng cấp thế giới, tiêu chuẩn thực sự vẫn là sự thành công của sinh viên mà nhà trường đã đào tạo” (Min in Jiang, 2001)</p>
	<p>9. Chất lượng giảng dạy</p> <p>- “Uy tín của một trường đại học được quyết định bởi chất lượng của sinh viên và những đóng góp của họ cho xã hội. Bởi vậy, các trường nên chú ý nhiều hơn tới chất lượng giảng dạy” (Bus. Weekly, 2002)</p> <p>- “Đối với chúng tôi, đẳng cấp thế giới là giảng dạy một cách đúng đắn, nâng cao kỹ năng của sinh viên, hơn là các giải Nobel” (King, 2003)</p>
	<p>10. Gắn kết với nhu cầu của cộng đồng/xã hội</p> <p>- “Có rất ít liên hệ giữa giảng dạy và nghiên cứu và nhiều trường đại học trong vùng thường đưa ra những môn trùng nhau” (ADB,2001)</p> <p>- “Các trường nên có quan hệ với thành phần kinh tế tư nhân và gắn với việc xây dựng chiến lược nhà nước” (Hood, 2004)</p>
	<p>11. Hợp tác trong và ngoài trường</p> <p>“Có những nỗ lực hợp tác trong nghiên cứu giữa các khoa trong trường cũng như giữa các trường” (Proctor, 2005)</p>

Nguồn: Henry M. Levin, Dong Wook Jeong, Dongshu Ou (2006), What does World Class University Mean?, Presentation at the 2006 Conference of the Comparative & International Education Society, Honolulu, Hawaii

Định nghĩa chung: Như Bảng 1 cho thấy, các định nghĩa khá mơ hồ và thậm chí lặp lại một cách không cần thiết. Những định nghĩa này rất chủ quan, nhưng đều xoay quanh những thứ như nghiên cứu, giảng dạy và đóng góp cho cộng đồng. Nó cũng nhấn mạnh nhân tố uy tín hơn là những gì mang tính chất cụ thể.

Điểm chuẩn: Điểm chuẩn tiêu biểu được đề cập là các công bố khoa học và số lượng được trích dẫn của đội ngũ giảng viên, cũng như sự cống hiến của nhà trường cho các hoạt động nghiên cứu. Những tiêu điểm khác gồm có tự do học thuật, trang thiết bị, ngân sách, sự đa dạng của đội ngũ giảng viên, sinh viên, của các lĩnh vực nghiên cứu bao gồm sự quốc tế hóa đội ngũ giảng viên, sinh viên và chương trình giảng dạy. Tính cạnh tranh về giảng viên và sinh viên cũng như sự lựa chọn những sinh viên tài năng nhất, chất lượng giảng dạy và sự gắn kết với xã hội cũng là những điểm chuẩn nổi bật. [1]

2. Đóng góp của giáo dục đại học đối với phát triển kinh tế và xã hội

Các trường đại học đóng một vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ các chiến lược tăng trưởng kinh tế định hướng tri thức và xây dựng xã hội dân chủ và gắn kết. Giáo dục đại học giúp cải thiện chế độ thể chế thông qua đào tạo các chuyên gia tài năng và có trách nhiệm, những người rất cần cho việc quản lý phù hợp khu vực công và kinh tế vĩ mô. Hoạt động nghiên cứu và học thuật của khu vực giáo dục đại học cung cấp

những hỗ trợ rất quan trọng cho hệ thống đổi mới quốc gia. Các trường đại học thường tạo thành xương sống của cơ sở hạ tầng thông tin của một quốc gia, trong vai trò là các kho và kênh dẫn thông tin (thông qua thư viện và các loại tương tự), các máy chủ của mạng máy tính và các nhà cung cấp dịch vụ Internet. Ngoài ra, các quy phạm, giá trị, thái độ và đạo đức mà các trường đại học truyền đạt cho sinh viên là nền tảng của vốn xã hội cần thiết để xây dựng xã hội dân sự lành mạnh và các nền văn hóa gắn kết - nền tảng vững chắc cho các hệ thống chính trị dân chủ và quản trị tốt (Harrison Huntington 2000).

Để thực hiện thành công các chức năng giáo dục, nghiên cứu và thông tin của mình trong thế kỷ 21, các trường đại học cần đáp ứng hiệu quả các nhu cầu giáo dục và đào tạo đang thay đổi, thích ứng với một cảnh quan giáo dục đại học thay đổi nhanh chóng và đi theo các phương thức tổ chức và hoạt động linh hoạt hơn. Ba hoạt động lớn của các trường đại học hỗ trợ xây dựng xã hội dân chủ, định hướng tri thức là:

- Hỗ trợ đổi mới bằng cách tạo ra tri thức mới, truy cập các kho tri thức toàn cầu và thích ứng tri thức với việc sử dụng trong nước;
- Góp phần hình thành vốn con người bằng cách đào tạo lực lượng lao động có trình độ và khả năng thích ứng, bao gồm các nhà khoa học cấp cao, các chuyên gia, kỹ thuật viên, giáo viên giáo dục cơ bản và trung học và các nhà lãnh đạo chính phủ, dịch vụ dân sự và kinh doanh trong tương lai;
- Cung cấp nền tảng cho dân chủ, xây dựng đất nước và gắn kết xã hội.

Sau đây là khái quát về các yêu cầu mới mà các thị trường thế giới và các công nghệ mới nổi hiện nay đang đặt ra cho giáo dục đại học.

Hệ thống đổi mới

Kiến thức không tự nó làm biến đổi các nền kinh tế, cũng không có bất kỳ đảm bảo nào cho những lợi nhuận tích cực đối với những đầu tư vào nghiên cứu và phát triển hoặc vào các sản phẩm khác của giáo dục đại học. Nhiều quốc gia, bao gồm cả những nước lớn như Brazil, Ấn Độ và một số nước cộng hòa của Liên Xô cũ, đã đầu tư mạnh vào xây dựng năng lực khoa học và công nghệ nhưng không gặt hái được lợi nhuận đáng kể. Điều này là bởi vì tri thức khoa học và công nghệ không mang lại lợi ích tối đa của nó khi nó được sử dụng trong một hệ thống các trường đại học và các thông lệ phức tạp được gọi là hệ thống đổi mới quốc gia (NIS).

Một hệ thống đổi mới quốc gia là một hệ thống được tạo ra từ các yếu tố sau đây: (a) các trường đại học sản xuất tri thức trong hệ thống giáo dục và đào tạo; (b) khuôn khổ kinh tế vĩ mô và điều tiết thích hợp, bao gồm cả chính sách thương mại ảnh hưởng đến sự phổ biến công nghệ; (c) các công ty và mạng lưới các doanh nghiệp đổi mới; (d) cơ sở hạ tầng thông tin liên lạc tương xứng; và (e) các yếu tố khác như truy cập tri thức toàn cầu và một số điều kiện thị trường ủng hộ đổi mới (Ngân hàng Thế giới

1999c). Các hệ thống giáo dục đại học có vai trò nổi bật trong khuôn khổ này, không chỉ là cột trụ cho các kỹ năng cao cấp mà còn là một tổ chức mạng chia sẻ thông tin.

Tuy nhiên, logic của các hệ thống đổi mới quốc gia luôn ủng hộ cho những tổ chức mạnh trở nên mạnh hơn. Các nước muốn nâng cao năng lực đổi mới của mình cần phải có những nỗ lực đáng kể để có được và duy trì khối lượng tới hạn cơ sở hạ tầng, các trường đại học và nguồn nhân lực thích hợp có chức năng phối hợp cho phép tích lũy lợi ích.

Mặc dù có những khó khăn liên quan đến việc xây dựng một hệ thống đổi mới thích hợp, có một số yếu tố thuận lợi có thể hỗ trợ các nước có tham vọng thu hẹp khoảng cách với các nước có trình độ khoa học tiên tiến. Đầu tiên, nhờ nghiên cứu mạnh trong các ngành khoa học xã hội nên đã tích lũy được nhiều kiến thức về quá trình đổi mới, và các kiến thức ngày càng gia tăng này có thể được sử dụng trong việc lựa chọn các chính sách và thực tiễn làm cho đầu tư vào phát triển nguồn nhân lực hiệu quả hơn. Thứ hai, nhiều cộng đồng khoa học quốc tế theo tự nhiên mở cửa cho sự hợp tác vượt biên giới vì sự tiến bộ của khoa học phụ thuộc vào một nền văn hóa tự do chia sẻ tri thức cơ bản. Điều này cũng báo trước cho các chính sách khuyến khích nghiên cứu và hợp tác. Thứ ba, các công nghệ thông tin và các công nghệ truyền thông mới đang cung cấp cách tiếp cận chưa từng có đối với tri thức hiện nay. Cuối cùng, những gì mà các nước cần phải thực hiện để sử dụng tri thức khoa học và công nghệ hiệu quả hơn không liên quan đến nghiên cứu tiên tiến, mà đúng hơn là xoay quanh những nhiệm vụ bình thường nhưng quan trọng, đó là phát triển các chính sách và các trường đại học trong các khu vực liên quan đến khoa học công nghệ và đào tạo hiệu quả nguồn nhân lực kỹ năng cao. Mỗi quốc gia cần lựa chọn cho mình một con đường cụ thể để thu hẹp khoảng cách kiến thức giữa nước mình và các nước công nghiệp, cải thiện mức độ và chất lượng nguồn nhân lực.

Các trường đại học là nơi chủ yếu tiến hành cả nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng. Việc duy trì các chương trình đào tạo và nghiên cứu tiên tiến ở trình độ sau đại học rất quan trọng vì nhiều lý do. Theo các nghiên cứu gần đây về những yếu tố quyết định năng lực sáng tạo quốc gia, "những quốc gia có thị phần hoạt động nghiên cứu và phát triển cao hơn trong khu vực giáo dục có thể đạt được năng suất cấp bằng sáng chế cao hơn đáng kể" (Stern, Porter, và Furman 2000: 25). Các trường đại học nghiên cứu và phát triển công và tư nhân cũng như các công ty chế tạo công nghệ cao rất cần tuyển dụng những sinh viên tốt nghiệp chương trình sau đại học. Những trường đại học và công ty như vậy là nơi thông qua đó các kết quả nghiên cứu được phổ biến vào nền kinh tế địa phương, làm chuyển đổi các tổ chức kỹ thuật, sản xuất nông nghiệp và chế tạo. Porter, trong nghiên cứu của mình năm 1990 về tính cạnh tranh, lưu ý rằng: "giáo dục và đào tạo có thể cấu thành điểm đòn bẩy duy nhất dài hạn và lớn nhất, hữu hiệu cho tất cả các cấp chính quyền trong việc nâng cấp ngành công nghiệp" (Porter 1990: 628). Các chương trình sau đại học rất cần thiết cho đào tạo giáo sư đại học và do đó cải thiện chất lượng giáo dục đại học, cho các thế hệ hôm nay và mai sau.

Hình thành vốn con người

Một khuôn khổ phát triển mới có thể hỗ trợ tăng trưởng định hướng kiến thức đòi hỏi các hệ thống giáo dục mở rộng và bao quát tới các nhóm dân số rộng lớn hơn. Những hệ thống này cần truyền đạt kỹ năng cao hơn đến một phần lực lượng lao động ngày càng tăng; thúc đẩy công dân học tập suốt đời, với sự nhân mạnh vào tính sáng tạo và tính linh hoạt, cho phép liên tục thích ứng với những nhu cầu thay đổi của một nền kinh tế tri thức và nâng cao sự công nhận quốc tế đối với các khả năng do các trường đại học của quốc gia này công nhận.

Giáo dục nhiều hơn cho nhiều người hơn. Các nền kinh tế định hướng tri thức đòi hỏi lực lượng lao động có kỹ năng cao hơn. Ở các nước OECD, tỷ lệ nhân viên có trình độ đại học cũng như tỷ lệ thu lợi từ giáo dục đại học ngày càng tăng. Tại các quốc gia công nghiệp, tỷ lệ người trưởng thành có trình độ đại học gần như tăng gấp đôi, từ năm 1975 đến năm 2000, tăng 22-41%. Nhưng sự tăng trưởng đáng kể của nhân lực có trình độ đại học đã được chứng minh không đáp ứng đầy đủ nhu cầu ngày càng tăng. Các nghiên cứu về sự phát triển của thị trường lao động ở Canada, Anh và Hoa Kỳ cho thấy sự liên tục gia tăng nhu cầu đối với các nhân lực trẻ có trình độ đại học. Ở Hoa Kỳ, các nghề nghiệp đòi hỏi trình độ đại học đã phát triển nhanh hơn so với những nghề nghiệp khác đòi hỏi trình độ giáo dục thấp hơn và xu hướng này được dự kiến sẽ tăng nhanh. Trước khi diễn ra cuộc suy thoái bắt đầu vào năm 2001, Bộ Lao động Hoa Kỳ dự đoán rằng trong khoảng thời gian 1998-2008, nghề nghiệp đòi hỏi bằng cấp sẽ phát triển có hệ thống nhanh hơn tốc độ tăng trưởng trung bình của tất cả các việc làm trong nền kinh tế. Ví dụ, người ta ước tính số lượng các vị trí đòi hỏi bằng thạc sĩ sẽ tăng trung bình 19% và những vị trí đòi hỏi bằng cao đẳng tăng 31%, so với chỉ 14% cho tất cả các công việc. Đối với nam giới tuổi từ 26-30, phí bảo hiểm tiền lương đối với những người hoàn thành giáo dục đại học tăng gấp ba lần ở Hoa Kỳ và ở Anh từ năm 1980 và 1996, trong khi ở Canada, phí bảo hiểm tiền lương tăng gần gấp đôi (Card và Lemieux 2000).

Nhu cầu tăng cao đối với lao động có tay nghề cao ảnh hưởng không chỉ đến tiền lương mà còn ảnh hưởng đến cơ hội việc làm. Kinh nghiệm của Nga là một minh họa. Khi Liên Xô cũ tan rã vào năm 1991, người lao động Nga ở các trình độ giáo dục khác nhau đều có khả năng bị thất nghiệp như nhau. Tuy nhiên, đến năm 1996, tình hình đã thay đổi; người lao động có trình độ giáo dục đại học ít có khả năng bị sa thải hơn, và trong trường hợp thất nghiệp, 25% có khả năng tìm được việc làm mới (Foley 1997).

Học tập suốt đời. Chiều thứ hai của sự thay đổi trong nhu cầu giáo dục và đào tạo là "tuổi thọ" ngắn của tri thức, kỹ năng, việc làm và hệ quả là tầm quan trọng ngày càng tăng của giáo dục thường xuyên và cập nhật thường xuyên năng lực và trình độ cá nhân (Wagner 1999). Ở các nước OECD, phương pháp học tập truyền thống trong một giai đoạn và thời gian hữu hạn để có được bằng cấp đầu tiên sau trung học hoặc để hoàn thành giáo dục đại học trước khi chuyển sang đi làm đang dần dần được thay thế bằng một mô hình giáo dục suốt đời. Số sinh viên tốt nghiệp được dự kiến sẽ quay trở

lại định kỳ các trường đại học ngày càng nhiều để học cách sử dụng và học lại những kiến thức và kỹ năng cần thiết trong suốt cuộc đời nghề nghiệp của mình. Sẽ cần nhiều việc phải làm hơn để cập nhật và nâng cao kiến thức, để làm mới và nâng cao khả năng chuyên môn của mỗi cá nhân và để bắt kịp với sự đổi mới sản phẩm và dịch vụ. Khái niệm "học tập suốt đời cho tất cả" được các bộ trưởng giáo dục của OECD thông qua vào năm 1996 xuất phát từ một tầm nhìn mới các chính sách giáo dục và đào tạo hỗ trợ phát triển dựa trên tri thức.

Các nhu cầu học tập suốt đời, có thể làm tăng sự không rõ ràng giữa các nghiên cứu ban đầu và nghiên cứu tiếp tục, cũng như giữa đào tạo cho thanh niên và đào tạo nghề. Phần Lan, một trong những nước hàng đầu thúc đẩy giáo dục thường xuyên ở châu Âu, là một trong những quốc gia tiên tiến nhất về khái niệm hóa trường đại học với những quy tắc mới. Hiện nay, Phần Lan có nhiều người trưởng thành hơn tham gia vào các chương trình giáo dục thường xuyên ở cấp đại học (200.000 người) so với những người trẻ ghi danh vào các khóa đại học truyền thống (150.000 người).

Các phương pháp tiếp cận học tập suốt đời nhấn mạnh tính ưu việt của người học. Các trường đại học sẽ phải tự tổ chức để đáp ứng các nhu cầu học tập và đào tạo của những khách hàng đa dạng hơn: học viên đang đi làm (working student), học viên lớn tuổi hơn bình thường, học viên đang ở nhà (stay-at-home students), học viên đi du lịch, học viên bán thời gian, học viên ban ngày, học viên ban đêm, học viên cuối tuần v.v... Những mô hình nhu cầu mới đang nổi lên, theo đó học viên tham dự một số trường đại học hoặc một số chương trình đồng thời hoặc tuần tự, do yêu cầu xác định hồ sơ kỹ năng riêng của họ của thị trường lao động.

Một hệ quả quan trọng khác của sự tăng tốc tiến bộ khoa học và công nghệ là việc bớt nhấn mạnh vào sự ghi nhớ vô số các sự kiện và dữ liệu cơ bản và tầm quan trọng ngày càng tăng của kiến thức phương pháp luận và các kỹ năng phân tích cần thiết cho việc học tập để tư duy và phân tích thông tin một cách tự chủ. Ngày nay, trong một số ngành khoa học, các yếu tố tri thức thực tế được giảng dạy trong năm học đầu tiên có thể trở nên lỗi thời trước khi tốt nghiệp. Quá trình học tập hiện nay ngày càng cần dựa vào năng lực tìm kiếm và tiếp cận tri thức và áp dụng nó để giải quyết các vấn đề. Học tập để tìm hiểu, học tập để biến đổi thông tin thành tri thức mới và học tập để biến các tri thức mới thành các ứng dụng trở nên quan trọng hơn là ghi nhớ những thông tin cụ thể. Trong mô hình mới này, vị trí đứng đầu dành cho các kỹ năng phân tích, có nghĩa là, khả năng tìm kiếm thông tin, đúc kết các vấn đề, xây dựng các giả thuyết có thể kiểm chứng, sắp xếp theo thứ tự và đánh giá chứng cứ và giải quyết các vấn đề. Các năng lực mới mà người sử dụng lao động coi trọng trong nền kinh tế tri thức là khả năng truyền đạt thông tin bằng lời nói và bằng văn bản, làm việc theo nhóm, giảng dạy đồng cấp, sáng tạo, kỹ năng hình dung, tháo vát và khả năng điều chỉnh để thay đổi.

Nhiều trong số những năng lực này liên quan đến các kỹ năng xã hội, con người, và giữa các nền văn hóa thường không được giảng dạy trong các ngành khoa học và công nghệ. Sự phát triển này kêu gọi hội nhập tốt hơn giữa các ngành khoa học và nhân văn.

Chương trình giảng dạy đại học nói chung có xu hướng chuyên môn hóa vì các kỹ năng có thể đo được được coi là các yêu cầu trong nhiều lĩnh vực. Tuy nhiên, việc làm phong phú thêm chương trình giảng dạy với các môn đại cương bất cứ khi nào có thể là rất quan trọng.

Sự bổ sung chặt chẽ các chương trình chuyên nghiệp có thể giúp mở rộng nền tảng kiến thức và tiếp tục hướng sinh viên tới tình yêu học tập. Hợp tác giáo dục, trong đó thời gian học tập tại trường đặt ra nền tảng tri thức xen kẽ với việc bổ sung các kỹ năng làm việc, năng lực và thực tiễn tại nơi làm việc của doanh nghiệp đã trở thành một yếu tố quan trọng của giáo dục đại học ở nhiều nước OECD.

Bằng cấp được quốc tế công nhận. Chiều thứ ba của sự thay đổi trong nhu cầu đào tạo là sự hấp dẫn ngày càng tăng của các bằng cấp và các giấy chứng nhận được quốc tế công nhận. Trong một nền kinh tế toàn cầu, nơi các doanh nghiệp trong nước sản xuất cho thị trường nước ngoài và cạnh tranh với các công ty nước ngoài ngay tại chính thị trường trong nước của mình, có một nhu cầu gia tăng đối với bằng cấp được quốc tế công nhận, đặc biệt là trong các lĩnh vực liên quan đến quản lý. Nhiều hiệu trưởng trường đại học kinh doanh (entrepreneurial university) đã nhanh chóng xác định và tận dụng xu hướng này, bằng chứng là sự nhân lên và mở rộng các chương trình thạc sĩ về quản trị kinh doanh (MBA) trên toàn thế giới.

Một ví dụ gần đây về hợp tác quốc tế là sáng kiến được thực hiện bởi trường Đại học Quốc gia Singapore trong việc thiết lập một chương trình đào tạo thạc sĩ ngành kỹ thuật liên kết với Viện Công nghệ Massachusetts (MIT). Sinh viên của cả hai tổ chức trên đều tham dự các bài giảng hoặc tại MIT hoặc tại Singapore bằng cách sử dụng hội nghị truyền hình thông qua hệ thống mạng băng thông rộng tốc độ cao của Hoa Kỳ (VBNS) và mạng SINGAREN, mạng nghiên cứu tốc độ cao của Singapore.

Xây dựng quốc gia, dân chủ, và gắn kết xã hội

Thích ứng với môi trường thay đổi không chỉ là vấn đề tái định hình lại các trường đại học và ứng dụng công nghệ mới. Việc đảm bảo rằng sinh viên được trang bị các giá trị cốt lõi cần thiết để sống như những công dân có trách nhiệm trong các xã hội dân chủ cũng rất quan trọng. Một nền giáo dục có ý nghĩa cho thế kỷ 21 nên kích thích tất cả các khía cạnh trí tuệ tiềm năng của con người. Nó không chỉ đơn giản nhấn mạnh vào việc tiếp cận tri thức toàn cầu về khoa học và quản lý mà còn duy trì sự phong phú của các nền văn hóa và các giá trị địa phương, được hỗ trợ bởi các nguyên tắc lâu đời và có giá trị vĩnh viễn của các ngành khoa học xã hội và nhân văn, bao gồm cả triết học, văn học và nghệ thuật.

Giáo dục đại học có nhiều mục đích khác ngoài việc bổ sung các kỹ năng cụ thể để chuẩn bị cho công việc. Giáo dục đại học cũng cần phát triển khả năng của mỗi

người để suy luận một cách hệ thống về các câu hỏi và các vấn đề quan trọng, để đặt sự kiện trong bối cảnh rộng hơn, xem xét các ý nghĩa đạo đức của các hành động và các lựa chọn, để truyền đạt kiến thức và các câu hỏi một cách hiệu quả, và để nuôi dưỡng thói quen thúc đẩy học tập suốt đời ngoài các thiết lập học tập chính thức. Các kỹ năng xây dựng, tổng hợp, phân tích và lập luận có thể được phát triển trong một loạt các chương trình giảng dạy và bằng cách kết hợp nhiều phương pháp sư phạm. Điều quan trọng là phải có đủ nguồn lực học tập và khả năng giảng dạy để nâng cao thành tích học tập của sinh viên trong các kỹ năng cao hơn.

Số lượng nghiên cứu ngày càng tăng hỗ trợ quan điểm cho rằng chất lượng chung của cơ sở hạ tầng xã hội là một yếu tố quan trọng đối với tính hiệu quả của các chính phủ, các trường đại học và các công ty, giúp nuôi dưỡng và chuyển giao kiến thức không chỉ sản xuất ra hàng hóa và dịch vụ mà còn làm nền tảng của một xã hội công bằng (Ritzen 2000; Solow 2000). Phân mảnh xã hội, mất lòng tin và tham nhũng đưa đến những tổn thất có thể đo được và thường rất khó khắc phục. Tin tưởng, chia sẻ thông tin và quản trị tốt được hiểu là những tác nhân kinh tế quan trọng hỗ trợ phát triển thông qua sự tương tác hiệu quả. Mạng lưới đan kết chặt chẽ và các cộng đồng có trách nhiệm được tạo ra và nuôi dưỡng trong các trường đại học cung cấp các địa điểm quan trọng để tiếp cận với thu nhập và cơ hội. Giáo dục đại học thúc đẩy hợp tác trong giáo dục và sau khi tốt nghiệp, liên kết các cá nhân trên các lĩnh vực của nền kinh tế và kết nối họ với các mạng lưới chính thức bên ngoài. Sự hợp tác này cuối cùng có thể cải thiện hiệu suất của chính phủ, đem lại sự tham gia của công dân và giảm tác động của sự bất bình đẳng, sự loại bỏ ra khỏi xã hội và tham nhũng - đối với lợi ích của xã hội, nhà nước và thị trường. Đặc biệt ở các quốc gia thời hậu chiến, nguồn vốn xã hội được tăng cường là cần thiết để trợ giúp xã hội thay đổi với một phạm vi đạo đức lành mạnh. Giáo dục đại học cũng có thể đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tính di động xã hội. Điều quan trọng là để toàn bộ công dân có thể tối đa hóa sự tham gia của mình ở tất cả các cấp đào tạo, tạo ra các cơ hội giáo dục mới cho tất cả các nhóm trong xã hội, đặc biệt là những người nghèo.

Cuối cùng, những tiến bộ khoa học, đặc biệt là những tiến bộ về y học và công nghệ sinh học, làm nảy sinh rất nhiều vấn đề phức tạp vượt ra ngoài khoa học bao gồm các vấn đề liên quan đến đạo đức, quy định công cộng, hành nghề kinh doanh, đời sống cộng đồng, toàn cầu hóa và quản trị. Các nước không thể giải quyết các vấn đề như thực phẩm biến đổi gen, nghiên cứu tế bào gốc hay nhân bản vô tính hiệu quả mà không cần đến sự lãnh đạo và sự tham gia của cá nhân đã được hình thành bởi một nền giáo dục đại học mạnh mẽ có nền tảng triết học, đạo đức và truyền thống.[2]

II. TỔNG QUAN CÁC PHƯƠNG PHÁP XẾP HẠNG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÊN THẾ GIỚI

Xếp hạng trường đại học và cao đẳng là liệt kê danh sách các trường theo một thứ bậc đã xác định dựa trên một tổ hợp các chỉ số. Việc xếp hạng có thể dựa trên chất lượng được hiểu một cách chủ quan qua các con số thống kê, kết quả điều tra của các nhà giáo dục, các chuyên gia, giảng viên, sinh viên và các đối tượng khác. Các hệ thống xếp hạng giáo dục đại học gần đây đã có một tác động lớn đến tất cả các bên liên quan tham gia trong ngành công nghiệp dịch vụ tri thức (Marginson, 2007). Những bảng xếp hạng này được coi là đã "củng cố khái niệm về một thị trường đại học thế giới" (Marginson & Van der Wende, năm 2007: 306), trong đó các trường đại học được Đánh giá theo một quy mô toàn cầu, do đó tạo ra sự cạnh tranh giữa các trường đại học như một mô hình mới ở hầu hết các quốc gia (Altbach, 2006).

Các mô hình xếp hạng thay đổi đáng kể theo mục đích và phạm vi, theo các định nghĩa và theo các mẫu phương pháp luận của chúng (Usher & Savino, năm 2006). Các danh sách xếp hạng không chỉ tập trung toàn bộ vào các trường đại học mà còn tập trung vào các lĩnh vực khác nhau như nghiên cứu, giảng dạy, điều hành, nội dung chương trình giảng dạy, v.v... Tuy nhiên, tất cả các xếp hạng và bảng xếp hạng các trường đại học đều cho rằng có một "hiệu ứng của thương hiệu" cho tất cả các trường đại học.[3]

Sau đây là ba bảng xếp hạng quốc tế được nghiên cứu: bảng xếp hạng các trường đại học trên thế giới của Thời báo giáo dục đại học của Anh (Times Higher Education - THE), Bảng xếp hạng học thuật các trường đại học trên thế giới (ARWU) của Đại học Giao thông Thượng Hải (Shanghai Jiaotong University) và Xếp hạng trang web của các trường đại học (Webometrics) được xây dựng từ một sáng kiến của Phòng thí nghiệm Cybermetrics.

1. Bảng xếp hạng học thuật các trường đại học trên thế giới (ARWU) của Đại học Giao thông Thượng Hải (Shanghai Jiaotong University)

Bảng xếp hạng học thuật các trường Đại học trên Thế giới (ARWU) được thực hiện bởi các nhà nghiên cứu tại Trung tâm Đại học đẳng cấp thế giới - trường Đại học Giao thông Thượng Hải (CWCU). ARWU được xuất bản và bảo vệ bản quyền bởi Shanghai Ranking Consultancy, một tổ chức hoàn toàn độc lập về thông tin giáo dục đại học và không phụ thuộc về mặt pháp luật với bất kỳ trường đại học hoặc cơ quan chính phủ nào.

ARWU được trường Đại học Giao thông Thượng Hải xuất bản lần đầu tiên vào tháng 6 năm 2003 và được cập nhật hàng năm. ARWU sử dụng sáu chỉ số khách quan để xếp hạng các trường đại học trên thế giới, bao gồm cả số lượng cựu sinh viên và giảng viên đoạt giải Nobel và Fields, số các nhà nghiên cứu được trích dẫn cao được cung cấp bởi Thomson Scientific, số bài báo xuất bản trên Tạp chí Nature và Science,

số bài báo được lập chỉ mục trong Cơ sở dữ liệu Trích dẫn Khoa học Mở rộng (SCI-extend) và Cơ sở dữ liệu trích dẫn Khoa học Xã hội (SSCI) và hiệu suất bình quân đầu người đối với quy mô của một trường đại học.

1.1. Phương pháp luận xếp hạng

a) Lựa chọn các trường đại học

ARWU xem xét tất cả các trường đại học có các nhân đoạt giải Nobel và huy chương Fields, các nhà nghiên cứu có chỉ số trích dẫn cao, hoặc có nhiều bài báo được xuất bản trên Tạp chí Nature hay Science. Ngoài ra, các trường đại học có số lượng đáng kể các bài báo được lập chỉ mục trong Cơ sở dữ liệu Trích dẫn Khoa học Mở rộng (SCIE) và Cơ sở dữ liệu Trích dẫn Khoa học Xã hội (SSCI) cũng được tính đến. Tổng cộng, hơn 1.000 trường đại học được xếp hạng và 500 trường tốt nhất được công bố trên web.

b) Tiêu chí và trọng số xếp hạng

Các trường đại học được xếp hạng theo một số chỉ số về thành tích học tập hoặc nghiên cứu. Đối với mỗi chỉ số, trường đại học có điểm cao nhất được gán số điểm là 100 và các trường đại học khác được tính theo tỷ lệ phần trăm của số điểm cao nhất này. Điểm cho mỗi chỉ số có trọng số như hình dưới đây để đi đến một điểm số tổng thể cuối cùng cho mỗi trường đại học. [4]

Bảng 2. Các chỉ số và trọng số của ARWU

Tiêu chuẩn	Chỉ số	Mã	Trọng số
Chất lượng giáo dục	Cựu sinh viên của trường đoạt giải Nobel và huy chương Fields	Alumni	10%
Chất lượng giảng viên	Cán bộ của trường đoạt giải thưởng Nobel và huy chương Fields	Award	20%
	Số các nhà nghiên cứu được trích dẫn cao trong 21 ngành khoa học	HiCi	20%
Đầu ra nghiên cứu	Số bài báo được xuất bản trên Tạp chí Nature và Science*	N&S	20%
	Số bài báo được lập chỉ mục trong Chỉ số Trích dẫn Khoa học mở rộng và Chỉ số Trích dẫn Khoa học Xã hội	PUB	20%
Hiệu suất bình quân đầu người	Hiệu suất học thuật bình quân đầu người của một trường	PCP	10%
Tổng số			100%

* Đối với các trường đại học chuyên về khoa học xã hội và nhân văn như Trường Kinh tế London, N & S không được xem xét, và trọng số của N & S được chuyển sang các chỉ số khác.

Nguồn: <http://www.arwu.org/ARWUMethodology2010.jsp>

2. Bảng xếp hạng các trường đại học trên thế giới của Times higher education (THE)

Tạp chí Thời báo Giáo dục đại học của Anh (Times Higher Education-THE) bắt đầu xuất bản Bảng xếp hạng các trường đại học trên thế giới THE - QS từ năm 2004 với đối tác Quacquarelli Symonds (QS). Năm 2010, Tạp chí này đã kết thúc mối quan hệ đối tác với QS và tạo ra một phương pháp xếp hạng mới với nhà cung cấp dữ liệu Thomson Reuters. Bảng xếp hạng 2011-2012 của THE gồm:

- Kiểm tra tất cả các nhiệm vụ cốt lõi của các trường đại học hiện đại toàn cầu - nghiên cứu, giảng dạy, chuyên gia tri thức và các hoạt động quốc tế.
- Sử dụng các khảo sát danh tiếng lớn nhất thế giới, dựa trên quan điểm chuyên gia của hơn 17.500 học giả có kinh nghiệm, thu thập vào năm 2011 từ 137 quốc gia.
- Phản ánh sự pha trộn chủ đề độc đáo của mỗi tổ chức trên tất cả các chỉ số hiệu suất
- Được dựa trên mức độ hợp tác chưa từng có với các trường đại học trên thế giới
- Đem lại sự bình đẳng đối với sự xuất sắc trong nghệ thuật và nhân văn, khoa học xã hội, khoa học, công nghệ, kỹ thuật, toán học và y học.

Bảng xếp hạng 2011-2012 của THE dựa trên 13 chỉ số và được nhóm thành 5 nhóm.[6]

Bảng 3. Phương pháp xếp hạng của THE

Chỉ số chung	Chỉ số	Trọng số
Thu nhập từ ngành công nghiệp - đổi mới	Thu nhập nghiên cứu từ ngành công nghiệp (trên cán bộ giảng dạy) (2,5%)	2,5%
Mức độ quốc tế hóa	Tỷ lệ giảng viên quốc tế - trong nước (2,5%) Tỷ lệ sinh viên quốc tế - trong nước (2,5%) Tỷ lệ các bài báo nghiên cứu đồng tác giả quốc tế (2,5%)	7,5%
Giảng dạy - môi trường học tập	Khảo sát danh tiếng (giảng dạy) (15%) Tỷ lệ bằng tiến sĩ/tổng số nhân viên (6%) Tỷ lệ sinh viên tuyển mới trên giảng viên (4,5%) Thu nhập trên giảng viên (2,25%) Tỷ lệ bằng tiến sĩ trên bằng cử nhân được cấp (2,25%)	30%
Nghiên cứu - khối lượng, thu nhập và danh tiếng	Khảo sát danh tiếng (nghiên cứu) (18%) Thu nhập từ nghiên cứu (scaled) (6%) Số bài báo trên cán bộ nghiên cứu và nhân viên học thuật (6%)	30%
Trích dẫn - ảnh hưởng của nghiên cứu	Tác động của trích dẫn (trích dẫn trung bình trên bài báo)	30%

Nguồn: Change for the better from <http://www.timeshighereducation.co.uk/world-university-rankings/2011-2012/analysis-rankings-methodology.html>

3. Webometrics - bảng xếp hạng trang web các trường đại học

“Bảng xếp hạng trang web các trường đại học” (Webometrics Ranking of World Universities) là sáng kiến của phòng thí nghiệm Cybermetrics thuộc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn (CCHS), một bộ phận của Hội đồng Nghiên cứu Quốc gia Tây Ban Nha (CSIC), tổ chức nghiên cứu công lớn nhất Tây Ban Nha. Từ năm 2004, Bảng xếp hạng Webometrics được công bố định kỳ mỗi năm hai lần (dữ liệu được thu thập trong tuần đầu tiên của tháng 1 và tháng 7 và kết quả được công bố vào cuối hai tháng này), bao gồm hơn 20.000 trường đại học trên toàn thế giới.

Mục đích ban đầu của Webometrics là khuyến khích việc xuất bản Web. Mục đích chính là hỗ trợ các sáng kiến truy cập mở (Open Access initiatives) nhằm nâng cao khả năng tiếp cận các ấn phẩm khoa học và các tài liệu học thuật khác xuất bản dưới dạng điện tử. Tuy nhiên, các chỉ số web rất hữu ích cho các mục đích xếp hạng vì chúng không dựa trên số lần truy cập, thiết kế trang web mà dựa trên kết quả tổng thể và khả năng nhận diện của một trường đại học.

Trong khi các bảng xếp hạng khác chỉ tập trung vào một số khía cạnh có liên quan (đặc biệt là các kết quả nghiên cứu) thì các chỉ số web là cơ sở của các xếp hạng sẽ phản ánh tốt hơn bức tranh toàn cảnh của một trường đại học, bởi rất nhiều các hoạt động của các giáo sư và các nhà nghiên cứu được chỉ ra bởi sự hiện diện của họ trên web bao gồm các trao đổi học thuật chính thức và không chính thức. Hơn nữa, việc xuất bản web thì rẻ hơn, giúp cho việc duy trì một chuẩn cao chất lượng các hoạt động phê bình. Ngoài ra, các xuất bản web có thể tiếp cận đến nhiều độc giả tiềm năng, cung cấp khả năng truy cập các tri thức khoa học cho các nhà nghiên cứu và các trường đại học nằm ở các nước khác, cũng như các bên liên quan quan tâm đến kinh tế, công nghiệp, các bên liên quan chính trị, văn hóa.

Bảng 4. Phương pháp luận của Webometrics

Chỉ số		Ý nghĩa	Nguồn	Trọng số
Tác động (V)	Khả năng nhận diện của các backlink	Số các liên kết đến từ bên ngoài (backlink)	MajesticSEO	50%
	Khả năng nhận diện các tên miền liên quan	Số các tên miền có nguồn từ các backlink		
Hoạt động	Kích cỡ (S)	Số lượng trang được truy hồi	Google	10%
	Độ phong phú tài liệu (R)	Số lượng tài liệu (pdf, doc, docx, ppt, pptx, ps, eps)		10%
	Công bố nghiên cứu trên mạng (Sc)	Số bài báo được cung cấp bởi Google Scholar (2007-2011)	Google Scholar	30%
		Số lượng bào báo trên Scimago (2003-2010)	Scimago IR	

Nguồn: <http://www.webometrics.info/methodology.html>

Webometrics tương quan tích cực với chất lượng giáo dục và uy tín học thuật, nhưng các tham số phi học thuật khác cũng được tính đến. Hoạt động của trường đại học là đa chiều, do đó, sự hiện diện web xác định mức độ hoạt động. Bằng cách như vậy, chỉ số web đã được đề xuất để đo lường và thiết lập thứ hạng của một trường đại học. Việc lựa chọn các chỉ số đã được thực hiện theo một số tiêu chí, một số nhằm mục đích tăng cường chất lượng và thể mạnh học thuật và thể chế, trong khi những tiêu chí khác tập trung vào việc xuất bản của web và thúc đẩy các sáng kiến truy cập mở. Nhằm đạt được một đánh giá khách quan và khoa học, Webometrics đã áp dụng phương pháp phân tích định lượng, “đo lường trang web”, hay chính xác hơn là đo lường chỉ số tác động của trang web. Xếp hạng Webometrics sử dụng các dữ liệu thu thập trên web và dựa vào 4 chỉ số để xếp hạng: S (Size - kích cỡ trang), V (Visibility - khả năng nhận diện), R (Rich file - độ phong phú của file), Sc (Scholar). Bảng 4 cho thấy các thông tin về phương pháp luận của Webometrics.[5]

III. CÁC CON ĐƯỜNG CHUYỂN ĐỔI, KINH NGHIỆM CỦA NƯỚC NGOÀI

Cần xem xét hai quan điểm bổ sung cho nhau trong khi nghiên cứu việc làm thế nào để thành lập những trường đại học đẳng cấp thế giới. Khía cạnh đầu tiên, là yếu tố bên ngoài, liên quan đến vai trò của chính phủ ở cấp quốc gia, tiểu bang và địa phương và những nguồn lực có sẵn cho việc nâng cao vị thế của các trường. Khía cạnh thứ hai là nội lực. Đó là công việc mà từng trường một cần tiến hành và sự tiến triển và các bước cần thiết mà các trường này cần thực hiện để tự chuyển đổi thành các trường đẳng cấp thế giới. Trong phần này, tài liệu này đi sâu vào nghiên cứu yếu tố bên ngoài, cụ thể là vai trò của chính phủ trong việc thành lập trường đại học đẳng cấp thế giới.

Trước đây, vai trò của chính phủ trong việc khuyến khích sự tăng trưởng của các trường đại học đẳng cấp thế giới không phải là một nhân tố chủ yếu. Lịch sử của các trường đại học thuộc Ivy League ở Hoa Kỳ cho thấy rằng, phần lớn các trường đã nổi bật lên là kết quả của sự tiến bộ ngày càng gia tăng, mà không phải là nhờ sự can thiệp có chủ ý của chính phủ. Tương tự như vậy, các trường đại học như Oxford và Cambridge đã phát triển qua nhiều thế kỷ bằng ý chí của chính họ, với các mức độ tài trợ công không ổn định, nhưng có quyền tự trị đáng kể về quản trị, xác định rõ ràng sứ mệnh và hướng phát triển của trường. Tuy nhiên, hiện nay thì không chắc chắn là một trường đại học đẳng cấp thế giới có thể được xây dựng nhanh chóng mà không có một môi trường chính sách thuận lợi và sự hỗ trợ ban đầu trực tiếp từ khu vực công, do các chi phí lớn liên quan đến việc xây dựng năng lực và phương tiện nghiên cứu tiên tiến.

Altbach (2004) tường thuật lại một cuộc trò chuyện vào cuối thế kỷ 19 giữa John D. Rockefeller và Hiệu trưởng Đại học Harvard hồi ấy, Charles W. Eliot. Trong cuộc trò chuyện Rockefeller hỏi Eliot chi phí để xây dựng một trường đại học đẳng cấp thế giới hết bao nhiêu tiền. Eliot đã trả lời là "cần 50 triệu USD và 200 năm." Tuy nhiên, trường Đại học Chicago đã đạt được mục tiêu vào đầu thế kỷ 20, chỉ trong vòng 20 năm, mặc dù phí tổn cho việc này vào thời điểm đó đã hơn 100 triệu USD.

Giáo sư Altbach ước tính chi phí để xây dựng một trường đại học đẳng cấp thế giới hiện nay là khoảng 500 triệu USD, và dĩ nhiên là chi phí thực tế rất có khả năng sẽ cao hơn nhiều. Trường đại học Y, trường Đại học Cornell được thành lập ở Qatar vào năm 2002 với chi phí 750 triệu USD (Mangan 2008). Chính phủ của Pakistan đang có kế hoạch chi 700 triệu USD cho mỗi trường Đại học Kỹ thuật Khoa học và Công nghệ mới sẽ được xây dựng trong vài năm tới.

Theo đó, một số câu hỏi chính mà các chính quyền quốc gia cần phải cân nhắc là nếu có thì bao nhiêu trường đại học đẳng cấp thế giới mà đất nước họ có đủ điều kiện để thành lập và làm thế nào để đảm bảo rằng việc đầu tư cho mục đích đó sẽ không phải lấy từ các chi phí đầu tư vào các lĩnh vực ưu tiên khác trong khu vực giáo dục đại học. Tuy nhiên, việc đạt được mục tiêu xây dựng các trường đại học đẳng cấp thế giới không có nghĩa là tất cả các trường đại học khác trong quốc gia đó có thể đạt được hoặc khao khát đạt được vị thế quốc tế. Một mục tiêu có thể đạt được và thích hợp hơn là xây dựng một hệ thống tích hợp nghiên cứu, giảng dạy, và các trường đại học theo định hướng công nghệ nuôi dưỡng và hỗ trợ các trung tâm xuất sắc mới tập trung vào những lĩnh vực có thể mang lại giá trị gia tăng và lựa chọn các khu vực có lợi thế cạnh tranh và cuối cùng có thể phát triển thành những trường đại học đẳng cấp thế giới.

Một loạt câu hỏi liên quan là về cách tiếp cận hiệu quả nhất để đạt được những mục tiêu trở thành đẳng cấp thế giới. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy ba chiến lược cơ bản có thể áp dụng để thiết lập các trường đại học đẳng cấp thế giới:

- Chính phủ có thể xem xét nâng cấp một số trường đại học hiện có, những trường có tiềm năng để trở thành xuất sắc (chọn người chiến thắng).
- Chính phủ có thể khuyến khích một số trường đại học hiện có sáp nhập lại và chuyển đổi thành một trường đại học mới có thể sẽ đạt được sự hợp lực phù hợp với một trường đại học đẳng cấp thế giới (công thức lai ghép).
- Chính phủ có thể xây dựng các trường đại học đẳng cấp thế giới từ con số không (phương pháp xây mới từ đầu).

Mỗi phương pháp đều có những ưu điểm và hạn chế mà chúng ta có thể tìm hiểu dưới đây.

1. Nâng cấp các trường đại học hiện tại

Một trong những lợi ích chính của phương pháp tiếp cận đầu tiên này là chi phí xây dựng có thể ít hơn đáng kể so với chi phí xây dựng mới các trường đại học. Đây là chiến lược được Trung Quốc theo đuổi từ đầu những năm 1980, với bước tiếp theo là các mục tiêu và các chương trình đầu tư được chuẩn bị kỹ càng (hộp 1). Thực tế, trường Đại học Bắc Kinh và Đại học Thanh Hoa, hai trường đại học hàng đầu của Trung Quốc, đã được chính quyền quốc gia trao cho những đặc quyền đặc biệt, cho phép hai trường này được lựa chọn những sinh viên giỏi nhất từ mỗi tỉnh trước bất kỳ một trường đại học nào.

Hộp 1. Cải cách giáo dục đại học ở Trung Quốc

Chính phủ Trung Quốc đã rất mong muốn xây dựng một hệ thống giáo dục đại học mang tầm cỡ thế giới và những nỗ lực cải cách gần đây đã phản ánh mục tiêu này. Năm 1993, chính phủ đã thông qua Hướng dẫn phát triển và cải cách giáo dục Trung Quốc cùng với những mục tiêu khác kêu gọi xây dựng 100 trường đại học trọng điểm với những khóa học nghiên cứu chuyên ngành chất lượng cao. Năm 1998, Chủ tịch Giang Trạch Dân khi đó công bố mục tiêu xây dựng trường đại học đẳng cấp thế giới, với trọng tâm rõ ràng nhằm vào sự tiến bộ của khoa học và công nghệ. Kể từ đó, tài trợ của nhà nước cho giáo dục đại học được tăng lên gấp đôi, đạt 10,4 tỷ USD vào năm 2003, gần 1% GDP. Một số trường đại học hàng đầu nhận được các khoản tài trợ để nâng cao chất lượng thể chế theo Dự án 985, phản ánh một chiến lược tinh tảo tập trung nguồn lực vào một số ít trường đại học có khả năng lớn nhất cho sự thành công ở cấp độ quốc tế.

Các trường đại học Trung Quốc hiện nay đang chi hàng triệu USD để tuyển dụng các học giả người Trung Quốc và người Hoa Kỳ gốc Trung Quốc nổi tiếng thế giới được đào tạo ở nước ngoài và xây dựng những phòng thí nghiệm nghiên cứu hiện đại, đặc biệt là trong lĩnh vực khoa học và công nghệ. Chiến lược này là nhằm vào các giảng viên ngôi sao và các sinh viên ưu tú nhất, mang lại cho họ sự tự do về học thuật và trả các mức lương cạnh tranh và những khoản tiền thưởng ngoài lương. Với chi phí lao động rẻ, sự cải thiện cơ cấu có thể đạt được với chi phí chỉ bằng 1/10 chi phí nâng cấp ở các nước công nghiệp. Tất cả điều này đang diễn ra trong bối cảnh của một cơ chế mới tự chủ về tài chính, chia sẻ chi phí lớn và những nỗ lực không ngừng để xây dựng chuyên môn quản lý tại tất cả các cấp lãnh đạo của các trường đại học.

Nguồn: French 2005; Mohrman 2003.

Nhưng chiến lược này lại gần như không thành công ở những nước mà các cơ cấu quản trị và những sắp xếp không được sửa đổi mạnh mẽ và những vấn đề về mặt lịch sử ngăn cản sự nổi lên của các trường đại học đẳng cấp thế giới. Kinh nghiệm của Malaysia và Singapore có thể được dùng để minh họa cho điểm này. Bởi vì, Singapore ban đầu chỉ là một tỉnh của Vương quốc Malaysia trong một số năm đầu sau khi giành độc lập từ Anh, các câu chuyện tương phản giữa trường Đại học Malaya và trường Đại học Quốc gia Singapore (NUS) có thể là tư liệu khá tốt do hai trường này có chung văn hóa và nguồn gốc thuộc địa tương đồng.

Sau khi độc lập, trường Đại học Malaya là một trường đại học với hai cơ sở, một ở Kuala Lumpur và một ở Singapore. Cơ sở ở Kuala Lumpur phát triển thành trường Đại học Malaya nổi tiếng ngay từ thời gian đầu và cơ sở thứ hai trở thành trường Đại học Singapore, sau đó sáp nhập với trường Đại học Nanyang vào năm 1980 thành trường Đại học Quốc gia Singapore (NUS). Dưới tất cả các thước đo xếp hạng toàn cầu, NUS hiện nay là một trường đại học đẳng cấp thế giới thực sự (đứng thứ 19 trong bảng xếp

hạng năm 2006 của THES), trong khi trường Đại học Malaya vọt và để trở thành một trường đại học nghiên cứu hạng hai (đứng thứ 192). Khi nghiên cứu con đường phát triển khác nhau của 2 trường đại học này, có một số nhân tố được coi là kim hãm khả năng của trường Đại học Malaya để đổi mới và sáng tạo hiệu quả như trường NUS: các chính sách và hành động quả quyết và nhập học hạn chế, mức độ hỗ trợ tài chính thấp hơn và kiểm soát chặt chẽ các quy định nhập cư liên quan đến giảng viên nước ngoài.

Chính sách hành động cương quyết do chính phủ Malaysia tiến hành là ưu tiên cho trẻ em thuộc dân tộc Mã lai (Bumiputras) chiếm phần lớn dân số, mở ra rất nhiều cơ hội cho bộ phận dân số này. Tỷ lệ sinh viên Mã Lai chiếm 52% tổng dân số Malaysia – tăng từ khoảng 30% lên đến hai phần ba tổng số sinh viên từ đầu những năm 1970 đến cuối những năm 1980. Tỷ lệ sinh viên người Trung Quốc giảm từ 56% xuống 29% trong cùng khoảng thời gian đó (Tierney và Sirat năm 2008).

Mặt hạn chế của các chính sách này là chúng ngăn cản các trường đại học được lựa chọn sinh viên nhập học nằm trong số các sinh viên giỏi nhất và sáng giá nhất trong cả nước. Đặc biệt, một số lượng lớn sinh viên Trung Quốc và Ấn Độ đủ điều kiện về mặt học thuật không thể theo học ở những trường đại học tốt nhất của Malaysia và buộc phải tìm đường ra nước ngoài học, do đó nhiều tài năng quan trọng đã rời bỏ Malaysia. Ngoài hạn chế trong thành phần dân số của mình, Bộ Giáo dục đại học Malaysia còn đưa ra quy định các trường đại học công chỉ được tuyển sinh đến 5% sinh viên nước ngoài theo học chương trình sau đại học.

Ngược lại, tỷ lệ sinh viên nước ngoài theo học tại NUS là 20% ở cấp đào tạo đại học và 43% ở cấp sau đại học. Chi phí học tập của những sinh viên này phần lớn được NUS tài trợ. Lý do chính của việc thu hút sinh viên nước ngoài không phải để tạo ra thu nhập, như thường xảy ra tại các trường đại học của Anh và Ôxtrâyliya, mà là để thu hút những sinh viên có trình độ cao và làm phong phú thêm lượng sinh viên.

NUS cũng có thể huy động gần như gấp đôi nguồn lực tài chính so với trường Đại học Malaya (ngân sách hàng năm 205 triệu USD so với 118 triệu USD) thông qua kết hợp chia sẻ về chi phí, lợi nhuận đầu tư, huy động vốn và các nguồn lực của chính phủ. Thành công của các nỗ lực huy động vốn của NUS phần lớn là nhờ vào kết quả của chương trình tài trợ Matching Grant hào phóng của chính phủ (Chính phủ trợ cấp 50% chi phí thực hiện cho các dự án được chấp thuận) vào cuối những năm 1990 như một phần của Sáng kiến quốc gia học tập (Learning Nation Initiative) và Trường học tư duy (Thinking Schools), mà lúc đầu mang lại sự kết hợp ba với một và hiện nay xuống còn một với một. Kết quả là, vào năm 2006, chi phí hàng năm cho mỗi sinh viên tại trường NUS và trường Đại học Malaya là 6.300 USD và 4.053 USD.

Cuối cùng, ở Malaysia, một mặt, các quy định công chức nhà nước và khuôn khổ tài chính cứng nhắc làm cho rất khó khăn, nếu không muốn nói là không thể, đưa ra các gói lợi ích cạnh tranh để thu hút những giáo sư và nhà nghiên cứu có năng lực, đặc biệt

là giảng viên nước ngoài. Trong khi đó, NUS lại không bị ràng buộc bởi những hạn chế pháp lý tương tự như vậy. Dự án cải cách dịch vụ công PS21 vào đầu những năm 2000 nhằm mục đích thúc đẩy một nền văn hóa xuất sắc và đổi mới trong tất cả các trường đại học công, bao gồm cả hai trường đại học này. Vì vậy NUS có khả năng thu hút các nhà nghiên cứu và các giáo sư hàng đầu đến từ khắp nơi trên thế giới, trả lương theo giá cả thị trường thế giới và áp dụng những khoảng tiền thưởng dựa trên thành tích để thúc đẩy cạnh tranh và lưu giữ những người giỏi nhất và sáng giá nhất. Thực tế, NUS đang tuyển dụng một số lượng lớn các nhà nghiên cứu hàng đầu của Malaysia.

Do đó, các chính phủ cần xây dựng một môi trường chính sách hỗ trợ bên ngoài thuận lợi và tạo điều kiện hỗ trợ tài chính và điều tiết, cho phép và khuyến khích các trường đại học của mình cạnh tranh ở cấp độ quốc tế theo một loạt các chỉ số thường được sử dụng để đánh giá chất lượng và sự phù hợp của các trường đại học (Hộp 2), bao gồm cả danh tiếng, giải thưởng, sinh viên nước ngoài và giảng viên và tài trợ cho nghiên cứu. Một cách để tạo điều kiện thuận lợi cho việc này là trao quyền tự chủ quản lý tài trợ cho các trường đại học. Một cách khác là cung cấp tài trợ dựa trên hiệu suất và cách thứ ba là đưa ra các hệ thống thuế ưu đãi cho phép các công ty và các nhà hảo tâm được đóng góp những khoản tiền không bị đánh thuế cho các trường đại học. Hoa Kỳ và Ấn Độ là các ví dụ tốt về thực tiễn này.

Hộp 2. Chính phủ quan tâm đến giáo dục đại học không? Bài học từ lĩnh vực bóng đá

Với mục đích tranh luận, chúng ta hãy xem xét các vấn đề sau đây: làm thế nào đội bóng đá chuyên nghiệp Barcelona (FC Barcelona) hoạt động được nếu bị hạn chế bởi tất cả các quy tắc là gánh nặng cho các trường đại học của chúng ta? Điều gì sẽ xảy ra nếu tất cả các cầu thủ là công chức nhà nước với mức lương được quyết định bởi một bộ ngành của chính phủ và nếu họ được phép tiếp tục thi đấu hàng ngày bất kể kết quả thi đấu của họ ra sao trong các trận thi đấu chính thức và sự ứng xử của họ trong các buổi tập luyện? Điều gì sẽ xảy ra nếu thu nhập của câu lạc bộ không liên quan đến kết quả của các trận đấu, nếu đội bóng không thể trả lương cao hơn để thu hút các cầu thủ giỏi nhất trên thế giới, hoặc nếu đội bóng không thể nhanh chóng sa thải những cầu thủ thi đấu kém hiệu quả? Điều gì sẽ xảy ra nếu chiến lược và chiến thuật của đội được quyết định bởi chính phủ, chứ không phải bởi các huấn luyện viên? Liệu rủi ro của các tiếp cận như vậy có làm cho đội Barcelona bị tụt hạng thành đội bóng xoàng xĩnh không? Nếu chúng ta đồng ý rằng cách tiếp cận như vậy là không khôn ngoan cho một đội thể thao, tại sao chúng ta lại để cho các trường đại học hoạt động trong các điều kiện như vậy? Sâu xa hơn, vấn đề này đưa ra một giả thuyết rằng chúng ta quan tâm đến bóng đá nhiều hơn là việc giáo dục trẻ em chúng ta.

Nguồn: trích đoạn bài viết của Jamil Salmi và Richard Hopper trong “A Great Sense of Humor” của Sala-i-Martin đăng trên Vanguardia (ngày 17 tháng 11 năm 2006). (Giáo sư Sala-i-Martin dạy tại trường Đại học Columbia ở Hoa Kỳ và trường Đại học Pompeu Fabra ở Tây Ban Nha)

2. Sáp nhập các trường đại học hiện có

Cách tiếp cận thứ hai có thể áp dụng để xây dựng các trường đại học đẳng cấp thế giới bao gồm việc thúc đẩy sáp nhập giữa các trường đại học hiện có. Pháp và Đan Mạch là hai quốc gia trong những năm gần đây thường xuyên đi theo cách tiếp cận này. Ở Pháp, từng trường đại học, kể cả các trường đại học lớn đang tìm hiểu tính khả thi của việc sáp nhập các trường đại học hiện có. Ở Đan Mạch, chính phủ thành lập Quỹ Đồi mới để khen thưởng và cung cấp nhiều sự hỗ trợ khác cho việc kết hợp các trường đại học tương đồng. Ở Trung Quốc cũng vậy, một số sáp nhập đã diễn ra để củng cố các trường đại học hiện có. Ví dụ, Trường Đại học Y khoa Bắc Kinh đã sáp nhập với trường Đại học Bắc Kinh vào năm 2000; tương tự như vậy, ở Thượng Hải, trường Đại học Fudan sáp nhập với trường Đại học Y khoa và trường Đại học Chiết Giang được thành lập dựa trên sự sáp nhập 5 trường đại học. Năm 2004, ở Anh, trường Đại học Manchester Victoria (VUM) và trường Đại học Khoa học và Công nghệ Manchester (UMIST) sáp nhập với nhau tạo thành trường đại học lớn nhất nước Anh, với mục tiêu trở thành trường nằm trong "top 25 trường đứng đầu vào năm 2015" (<http://www.manchester.ac.uk/research/about/strategy/>). Cũng như ở Anh, trường Đại học Cardiff và đại học Y khoa South Wales đã sáp nhập với chủ ý xây dựng một trường đại học đẳng cấp thế giới ở Xứ Wales. Trong hầu hết các trường hợp, những vụ sáp nhập giữa các trường đại học đã rất vững mạnh, thường có mục tiêu rõ ràng hay ngầm định là để tạo ra các trường đại học nghiên cứu lớn hơn và toàn diện hơn nữa để đối phó với thực tế rằng các bảng xếp hạng quốc tế so sánh số lượng các xuất bản và các giải thưởng của giảng viên các trường đại học độc lập với quy mô sinh viên theo học tại trường (Harman và Harman 2008).

Chính phủ Liên bang Nga cũng đang dựa vào sự hợp nhất như là một chính sách thiết yếu trong chiến lược tổng thể của mình để phát triển các trường đại học nghiên cứu ưu tú. Năm 2007, hai trường đại học liên bang thí điểm được hình thành thông qua việc sáp nhập các trường đại học hiện có ở Rostov trên sông Don, miền Nam nước Nga và ở thành phố Krasnoyarsk thuộc vùng Siberia. Hai trường đại học cũng sẽ nhận thêm nguồn ngân quỹ hỗ trợ cho phép họ tuyển dụng các nhà nghiên cứu có trình độ cao và trang bị những phòng thí nghiệm hiện đại (Holdsworth 2008).

Thuận lợi lớn nhất của việc sáp nhập là có thể đưa đến các trường đại học vững mạnh hơn, có sự hiệp lực từ việc kết hợp các nguồn lực con người và tài chính. Nhưng sáp nhập cũng có thể rất rủi ro, có thể làm cho vấn đề trầm trọng thêm thay vì giải quyết chúng. Ví dụ, trong trường hợp của Pháp, việc sáp nhập sẽ làm tăng thêm số lượng đáng kể các nhà nghiên cứu và mang lại một vị trí cao hơn trong bảng xếp hạng của SJTU thiên về các kết quả nghiên cứu, nhưng việc sáp nhập cũng không giải quyết được những hạn chế cơ bản của các trường đại học Pháp, bao gồm cả những chính sách tuyển sinh không linh hoạt, cơ sở tài chính yếu kém, cứng nhắc, sắp xếp quản trị cứng nhắc và các thông lệ quản lý lỗi thời. Tuy nhiên, trường hợp của Đan Mạch lại có cơ hội thành công lớn hơn vì các nỗ lực thúc đẩy sáp nhập đang diễn ra trong bối cảnh

cải cách quản trị tổng thể nhằm mục đích chuyển đổi toàn bộ các trường đại học trong cả nước thành các trường đại học linh hoạt và năng động hơn.

Một mối nguy hiểm khác liên quan đến việc sáp nhập là trường đại học mới được hợp nhất có thể phải chịu sự xung đột vì khác biệt về văn hóa và thể chế. Ví dụ, điều trở nên rõ ràng là việc sáp nhập được đề cập trên đây giữa trường Đại học Manchester Victoria (VUM) và trường Đại học Khoa học và Công nghệ Manchester (UMIST) đã không được thành công như kỳ vọng hay giữ được kết quả như ban đầu. Hiện nay, phải đối mặt với việc thâm hụt ngân sách 30 triệu bảng Anh và khả năng cắt giảm lên đến 400 việc làm, trường Đại học Manchester đã có những kinh nghiệm trực tiếp từ sự phức tạp của việc sáp nhập (Qureshi 2007). Trong số những vấn đề chính thường gặp là việc nhân đôi số lượng nhân viên và chương trình học, những thách thức về mặt chính trị của những lời hứa được chứng minh là rất bất lợi nếu thực hiện (ví dụ, cam kết không sa thải nhân viên tại thời điểm sáp nhập và hiện tại đang thấy là cần phải cắt giảm các vị trí càng sớm càng tốt) và sự thu hút ngắn hạn các hợp đồng lao động và các khoản nợ của trường đại học. Ngoài ra, trường đại học mới được thành lập này, với cam kết đạt được đẳng cấp thế giới, đã đầu tư rất nhiều vào việc tuyển dụng các giảng viên "siêu sao" và dĩ nhiên là cung cấp cho họ những tiện nghi tương ứng. Điều này tiếp tục làm trầm trọng hơn các khoản nợ nhân sự mà trường này thừa hưởng từ việc sáp nhập đội ngũ nhân viên khác biệt và từ các thể chế khác nhau - và văn hóa, quy chuẩn và hợp đồng lao động của từng cá nhân - vào trong một trường đại học.

Do đó, một trong những thách thức chính khi tiến hành sáp nhập là tạo ra một nền tảng văn hóa học thuật chia sẻ và tầm nhìn chuyển đổi giữa tất cả các đơn vị cấu thành (giảng viên, trường học, các khoa) và mang lại sự gắn kết nội bộ cho trường đại học mới thành lập. Trong nhiều trường hợp, lãnh đạo của trường đại học được sáp nhập bị hạn chế khắt khe do mức độ độc lập cao của các bộ phận trực thuộc. Trường đại học mới được thành lập, từ việc sáp nhập các trường đại học hiện có, có thể tiếp tục kế thừa di sản của những trường cũ, trong một số trường hợp có thể thực sự là một trở ngại trong việc thu hút sinh viên và giảng viên xuất sắc. Ban lãnh đạo của trường đại học mới được hợp nhất đòi hỏi sự hiểu biết chính trị để quản lý những nhu cầu khác nhau của các thành phần xung đột.

3. Xây dựng các trường đại học mới

Ở các nước mà những thói quen thể chế, cơ cấu quản lý công kênh và các thông lệ quản lý quan liêu đã cản trở các trường đại học truyền thống đổi mới, việc tạo ra các trường đại học mới có thể là cách tiếp cận tốt nhất, đó là họ có thể thuê được đội ngũ cán bộ, giảng viên không bị ảnh hưởng bởi văn hóa của các trường đại học truyền thống và không bị căng thẳng về các nguồn lực tài chính. Các trường đại học mới có thể xuất hiện từ khu vực tư nhân, hoặc chính phủ có thể cho phép các trường đại học mới hoạt động theo một khuôn khổ pháp lý ưu đãi hơn. Kazakhstan là quốc gia có ý

định đi theo con đường này và cố gắng xây dựng nền kinh tế nói chung ít phụ thuộc hơn vào dầu lửa và trở nên cạnh tranh hơn. Chính phủ Kazakhstan đã quyết định thành lập một trường đại học quốc tế mới tại Astana. Kế hoạch là trường đại học này sẽ đi theo một chương trình giảng dạy mang tính sáng tạo đa ngành hợp tác với các trường đại học quốc tế hàng đầu. Cũng theo hướng này, chính phủ Ả-rập Xê-út vào cuối năm 2007 công bố kế hoạch tài trợ 3 tỷ USD để trường đại học nghiên cứu, Đại học Khoa học và Công nghệ mang tên nhà vua Abdullah, có thể hoạt động ngoài tầm quản lý của Bộ Giáo dục Đại học để cho phép họ tự chủ nhiều hơn về mặt quản lý và tự do học thuật nhiều hơn những trường đại học thông thường khác của vương quốc.

Một trong những câu chuyện thành công trước đó trong hướng đi này là việc thành lập trường Đại học Công nghệ Ấn Độ mà trong vòng một vài thập kỷ qua đã dần tiến đến đẳng cấp thế giới (hộp 3).

Hộp 3. Trường Đại học Công nghệ Ấn Độ: Một câu chuyện thành công

Ngay sau khi độc lập, Ấn Độ đặt khoa học và công nghệ vào vị trí rất cao trong chương trình nghị sự phát triển kinh tế của mình. Trường Đại học Công nghệ đầu tiên của Ấn Độ (IIT) được thành lập vào năm 1951 tại Kharagpur (Tây Bengal) với sự hỗ trợ từ Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO), dựa trên mô hình của MIT. IIT thứ hai được thành lập tại Bombay (hiện nay là Mumbai) vào năm 1958 với sự hỗ trợ từ Liên Xô cũ thông qua UNESCO. Năm 1959, IIT Madras (nay là Chennai) được thành lập với sự hỗ trợ từ Đức và IIT Kanpur được thành lập với sự hỗ trợ từ một công-xoóc-xiôm các trường đại học Hoa Kỳ. Ngành công nghiệp Anh và chính phủ Anh hỗ trợ việc thành lập IIT Delhi vào năm 1961. Năm 1994, IIT Guwahati được thành lập hoàn toàn dựa vào nỗ lực bản địa. Năm 2001, trường Đại học Roorkee gia nhập gia đình IIT, trở thành trường thứ 7 trong nhóm.

Trong khi tận dụng những kinh nghiệm và thông lệ tiên tiến nhất ở các nước công nghiệp, Ấn Độ đảm bảo rằng "những trường đại học này đại diện cho sự thúc đẩy mạnh mẽ và tương lai của Ấn Độ" (Thủ tướng Nehru, 1956). Quốc hội Ấn Độ gọi tên các trường đại học này là "Học viện có tầm quan trọng quốc gia", những trường đại học này được tài trợ công và được hưởng tối đa quyền tự do về học thuật và quản lý, cung cấp các chương trình đào tạo chất lượng cao và phù hợp về kỹ thuật, công nghệ, khoa học ứng dụng và quản lý các cấp đại học, thạc sĩ và tiến sĩ và cấp chứng chỉ riêng của trường. Tuyển sinh được tiến hành hết sức nghiêm ngặt theo kết quả của những kỳ thi tuyển sinh vào trường thông thường có tính cạnh tranh rất cao.

Ngày nay, các trường IIT thu hút những sinh viên ưu tú nhất quan tâm đến phát triển sự nghiệp trong các ngành kỹ thuật và khoa học ứng dụng. Với 4.000 sinh viên được tuyển chọn từ 250.000 thí sinh đăng ký hàng năm, các trường IIT có sự lựa chọn cẩn thận hơn so với các trường đứng hàng đầu của các trường hàng đầu của Hoa Kỳ. Một số cựu sinh viên IIT nắm giữ các vị trí trọng trách cao nhất trong giáo dục, nghiên

cứu, kinh doanh và đổi mới ở một số nước trên thế giới. Năm 2005, THES xếp hạng các trường IIT là trường kỹ thuật đứng thứ ba sau MIT và trường Đại học California, Berkeley.

Sức mạnh chính của IITs là khả năng bền vững của họ để thu hút những sinh viên giỏi nhất và biến họ thành các "kỹ sư sáng tạo" hay "các nhà kỹ sư doanh nghiệp." Ban đầu, IITs bị chỉ trích vì đóng góp của họ vào việc "chảy máu chất xám" vì khoảng 40% sinh viên tốt nghiệp đã đi ra nước ngoài. Ngày nay, với việc mở cửa và tăng trưởng nhanh chóng của nền kinh tế Ấn Độ, "điểm yếu" này trở thành một sức mạnh to lớn cho hợp tác quốc tế và đầu tư. Phần lớn sự thành công của Bangalore, ví dụ, là đóng góp vào hiện tượng "chảy máu chất xám ngược".

Nguồn: Shashi Shrivastava và Jamil Salmi.

Ví dụ đầy hứa hẹn thứ ba là việc thành lập trường Kinh tế Paris (PSE) vào tháng 2 năm 2007 theo mô hình của trường Kinh tế và Khoa học Chính trị London (LSE). Sáng kiến này kết hợp các yếu tố sáp nhập các trường đại học với việc tạo ra một trường đại học hoàn toàn mới trong bối cảnh của Pháp (Kahn và Malinre 2007). Được tài trợ từ bốn trường đại học hàng đầu (Grandes Ecoles), Đại học Paris I (Sorbonne) và CNRS, PSE hoạt động như một trường đại học tư nhân tập hợp những khoa kinh tế tốt nhất từ các trường tham gia tài trợ. Kinh phí ban đầu của trường không chỉ đến từ chính quyền bang và khu vực mà còn từ các công ty tư nhân và một quỹ tài trợ của Hoa Kỳ. Không giống như các trường đại học truyền thống của Pháp, PSE lựa chọn sinh viên của mình rất khắt khe. Nhiều giáo sư chính của trường cũng đến từ các trường đại học danh tiếng nhất trên thế giới

Thành lập các trường đại học mới cũng có thể có lợi ích phụ thúc đẩy những trường đại học hiện có trở nên đáp ứng tốt hơn trong một môi trường cạnh tranh hơn. Ví dụ từ nhiều nơi khác nhau trên thế giới đã cho thấy sự nổi lên của các trường đại học tư nhân chất lượng cao ở các quốc gia có ngành giáo dục đại học công chiếm ưu thế đã kích thích các trường đại học công trở nên tập trung hơn về mặt chiến lược. Tại Uruguay, trường Đại học Quốc gia danh tiếng, đã thực hiện độc quyền về giáo dục đại học trong nước trong 150 năm, bắt đầu một quá trình lập kế hoạch chiến lược và xem xét thiết lập các chương trình sau đại học lần đầu tiên vào giữa những năm 1990 chỉ sau khi phải đối đầu với sự cạnh tranh từ các trường đại học tư nhân mới được thành lập. Tương tự như vậy, ở Nga, việc thành lập trường Đại học Kinh tế và trường Đại học Khoa học Kinh tế và Xã hội Mát-xcơ-va vào những năm 1990 đã gây áp lực cho Khoa Kinh tế của trường Đại học Quốc gia Mát-xcơ-va phải điều chỉnh lại chương trình giảng dạy và tham gia tích cực hơn các chương trình trao đổi quốc tế.

Duy trì những điều kiện thuận lợi là công cụ cho việc thành lập một trường đại học đẳng cấp thế giới mới đòi hỏi phải luôn thận trọng, việc thiếu hụt giảng viên ngày càng tăng mà các trường IIT phải đối mặt minh họa cho trường hợp này. Sự thành công của

kinh tế Ấn Độ đã chuyển thành một sự cách biệt lớn hơn về thu nhập giữa các trường và ngành công nghiệp đã từng tồn tại trong quá khứ. Kết quả là, ít sinh viên tốt nghiệp có triển vọng theo đuổi sự nghiệp trong các trường đại học hơn (Neelakantan 2007). Người ta ước tính rằng các trường IIT đã rơi vào tình trạng thiếu hụt ít nhất là 900 vị trí giảng dạy. Chỉ tính riêng tại IIT Delhi, 29% các vị trí giảng dạy hiện đang khuyết. Nếu không có quyền tự quyết để tăng tiền lương và đưa ra các gói việc làm cạnh tranh hơn, các trường IIT có nguy cơ mất đi lợi thế cạnh tranh của họ. Viện Quản lý Ấn Độ phải đối mặt với trở ngại tương tự trong việc tìm kiếm vị trí đẳng cấp thế giới của mình (Bradshaw 2007).

Các trường IIT và các Viện Quản lý Ấn Độ cũng rất quan ngại về quyết định mới đây của Bộ Phát triển nguồn nhân lực Liên bang yêu cầu các trường này thực hiện hạn ngạch 49,5% ("những chỗ được giữ trước") cho các nhóm dân tộc thiểu số khác nhau (các tầng lớp, các bộ tộc và các tầng lớp lạc hậu khác) trong các khoa đào tạo. Các trường đại học này yêu cầu chính phủ cho phép được miễn trừ giữ chỗ, tương tự như chính phủ đã cho phép Viện nghiên cứu Cơ bản Tata, Trung tâm nghiên cứu nguyên tử Bhabha và Viện nghiên cứu Harish Chandra do các trường này có vị thế "viện nghiên cứu có tầm quan trọng quốc gia" (Gupta 2008).

Cuối cùng, một trong những rủi ro chính khi thực hiện chiến lược thứ ba này ở các nước đang phát triển là sự cạnh tranh của các trường đại học khác trong hệ thống giáo dục đại học quốc gia có thể không xảy ra nếu các nguồn quỹ nhà nước khan hiếm chỉ được tập trung cho một số trường đại học. Tương tự như vậy, các thông lệ tốt được áp dụng ở một số trường đại học mới có thể không áp dụng được một cách đơn giản trong một môi trường quản lý chặt chẽ, thường trói buộc các trường đại học giáo dục đại học công. Điều này có thể dẫn đến một hệ thống hai mặt vượt ra ngoài những gì sẽ được trông chờ từ một hệ thống hợp lý.

4. Đánh giá các phương pháp tiếp cận

Bảng 5 tóm tắt những mặt tích cực và tiêu cực liên quan đến mỗi phương pháp tiếp cận (nâng cấp, sáp nhập, hay xây dựng các trường đại học mới). Cần lưu ý rằng những phương pháp tiếp cận chung này là không tương thích lẫn nhau và các quốc gia có thể tiến hành kết hợp các chiến lược dựa trên những mô hình này.

Các quốc gia quyết định thành lập trường đại học đẳng cấp thế giới bằng cách nâng cấp hay sáp nhập những trường đại học hiện có cũng cần lựa chọn một phương pháp thích hợp để chọn ra các trường đại học hiện có để sáp nhập. Chính phủ cần đánh giá mức độ mà họ muốn quản lý quá trình sáp nhập này theo một cách tập trung, những trường đại học đang nở rộ nơi có các trung tâm xuất sắc có thể được thành lập hay củng cố, hay chính phủ muốn dẫn dắt từ xa cho hệ thống giáo dục đại học, dựa vào những định hướng chiến lược rộng lớn và khuyến khích tài chính để thu hút các trường đại học năng động nhất tự chuyển đổi mình.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy rằng ở những quốc gia trung bình hoặc lớn, cách tiếp cận thứ hai, khuyến khích sự cạnh tranh giữa các trường đại học, có thể là hiệu quả hơn về lâu dài. Các Dự án 211 và 985 của Trung Quốc, Chương trình trí tuệ thế kỷ 21 của Hàn Quốc, Sáng kiến trường đại học xuất sắc của Đức và Viện Thiên niên kỷ mới được thành lập gần đây ở Chile là những ví dụ về việc các quốc gia khuyến khích việc xây dựng hoặc củng cố các trung tâm nghiên cứu xuất sắc như thế nào.

Bảng 5. Đánh giá các phương pháp chiến lược thành lập trường đại học đẳng cấp thế giới

Các điều kiện	Phương pháp tiếp cận		
	<i>Nâng cấp các trường đại học hiện có</i>	<i>Sáp nhập các trường đại học hiện có</i>	<i>Thành lập các trường đại học mới</i>
Khả năng thu hút nhân tài	Khó khăn trong việc thay đổi nhân sự và thay đổi thương hiệu để thu hút sinh viên hàng đầu	Có cơ hội để thay đổi phong cách lãnh đạo và thu hút nhân lực mới, đội ngũ nhân viên hiện có có thể chống lại việc này	Có cơ hội lựa chọn những người giỏi nhất (cán bộ, giảng viên và sinh viên); Khó khăn trong việc tuyển chọn sinh viên hàng đầu khi trường chưa có danh tiếng; cần xây dựng các truyền thống nghiên cứu và giảng dạy
Chi phí	Ít tốn kém hơn	Trung bình	Tốn kém hơn
Quản lý	Khó thay đổi cách thức hoạt động trong khuôn khổ quy định như cũ	Nhiều khả năng làm việc với tư cách pháp lý khác với các trường đại học hiện có	Cơ hội để tạo ra khuôn khổ pháp lý phù hợp và ưu đãi
Văn hóa thể chế	Khó khăn để chuyển đổi từ bên trong	Có thể khó khăn để tạo ra một bản sắc mới trong số các nền văn hóa thể chế khác biệt	Cơ hội để tạo ra văn hóa xuất sắc
Thay đổi quản lý	Chiến dịch tư vấn và truyền thông lớn với tất cả các bên liên quan	Phương pháp tiếp cận "Quy phạm" để giáo dục tất cả các bên liên quan về chỉ tiêu dự kiến và văn hóa thể chế	Phương pháp tiếp cận "thích nghi về môi trường" để giao tiếp và tiếp thị trường đại học mới về mặt xã hội

Nguồn: Jamil Salmi.

VI. GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM THEO ĐÁNH GIÁ CỦA ĐOÀN KHẢO SÁT VIỆN HÀN LÂM QUỐC GIA HOA KỲ

Theo thống kê của Bộ Giáo dục năm 2009-2010, Việt Nam có 386 trường đại học và cao đẳng, trong đó có 50 trường ngoài công lập. Mặc dù giáo dục Đại học Việt Nam đã được Nhà nước quan tâm đặc biệt trong những năm gần đây, Ngân hàng Thế giới đã đầu tư cho giáo dục Việt Nam qua nhiều dự án lên đến hàng trăm triệu đô la nhưng không một trường đại học nào trong số gần 400 trường đại học của Việt Nam nằm trong danh sách 500 trường đại học hàng đầu thế giới, trong khi các nước trong khu vực như Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia và Singapo đều có các trường nằm trong số 200 trường đại học hàng đầu thế giới. Thậm chí, Việt Nam cũng chưa có một trường đại học nào nằm trong số 100 trường đại học hàng đầu châu Á (theo bảng xếp hạng của webometrics 1/2012). Cũng theo bảng xếp hạng này, Việt Nam mới chỉ có 4 trường đại học nằm trong số 100 trường đại học hàng đầu Đông Nam Á, trong đó trường Đại học Quốc gia Hà Nội đứng ở vị trí 22 (Xếp hạng thế giới: 743), trường Đại học Cần Thơ đứng ở vị trí 60 (Xếp hạng thế giới: 1.649), trường Đại học Bách khoa TP Hồ Chí Minh đứng ở vị trí 78 (Xếp hạng thế giới: 2.008), trường Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh đứng ở vị trí 95 (Xếp hạng thế giới: 2.285) (Phụ lục 4). Về vị thế trên thế giới, Webometrics đã xếp hạng 117 trường đại học có trang web của Việt Nam với thứ hạng từ 743 (Đại học Quốc gia Hà Nội) đến 19.679 (Đại học Ngoại ngữ Tin học TP Hồ Chí Minh) (Phụ lục 3).

Nhiều ý kiến cho rằng giáo dục đại học của Việt Nam hiện nay còn nhiều bất cập và mục tiêu “*Việt Nam phải có một trường đại học được xếp hạng trong số 200 trường đại học hàng đầu thế giới vào năm 2020*” theo Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006-2020 là khó khả thi. Theo Báo cáo của Đoàn Khảo sát thực địa thuộc Viện Hàn lâm Quốc gia Hoa Kỳ đệ trình cho Quỹ giáo dục Việt Nam được thực hiện dưới sự bảo trợ của Quỹ Giáo dục Việt Nam (VEF) - một cơ quan hoạt động độc lập thuộc Liên bang Hoa Kỳ và được thực hiện theo đề nghị của GS. TS Nguyễn Thiện Nhân, khi đó là Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân TP Hồ Chí Minh, năm nhóm vấn đề then chốt mà giáo dục đại học ở Việt Nam cần được thay đổi. Đó là: công tác giảng dạy và học tập ở bậc đại học, chương trình đào tạo và các môn học ở bậc đại học, giảng viên, đào tạo và nghiên cứu sau đại học, và công tác đánh giá kết quả học tập của sinh viên và hiệu quả nhà trường. Không phải tất cả các chương trình đào tạo, các khoa, và các trường được khảo sát đều tồn tại các vấn đề này. Ngược lại, các đoàn chuyên gia đã tìm thấy nhiều giải pháp tốt đối với các vấn đề nêu trên mà các trường khác có thể xem như là mô hình tốt để áp dụng theo [8].

Đặc biệt, các đoàn chuyên gia cũng đã nhận diện được Các vấn đề và cơ hội thay đổi đối với năm vấn đề nêu trên và đưa ra các đề xuất chung để xem xét và cân nhắc ở cấp độ toàn quốc. Dưới đây là tóm lược một số vấn đề và cơ hội thay đổi chính yếu. Xin lưu ý rằng các kết luận của đoàn chuyên gia Hoa Kỳ chỉ đúng với một số trường

hợp mà các đoàn chuyên gia đã đến khảo sát và có thể không đúng cho mọi trường hợp. Và cũng cần lưu ý thêm rằng các vấn đề nêu trên không được xếp theo thứ tự ưu tiên, vì thế chúng không được đánh số.

1. Việc giảng dạy và học tập ở bậc đại học

Lĩnh vực chủ yếu mà đoàn chuyên gia có mối quan ngại đó là nội dung và phương pháp giảng dạy, học tập ở bậc đại học tại các trường đại học Việt Nam. Lĩnh vực này là nền tảng cho một cơ sở đào tạo đại học cũng giống như việc cải tiến giáo dục là nền tảng đối với bất cứ nỗ lực xây dựng các trường đại học nghiên cứu ở Việt Nam có chất lượng đẳng cấp quốc tế được thừa nhận bởi các trường đại học hàng đầu thế giới.

1.1. Các vấn đề

- Phương pháp giảng dạy không hiệu quả, quá phụ thuộc vào các bài thuyết trình và ít sử dụng các kỹ năng học tích cực (như giao bài tập về nhà có chấm điểm, thảo luận trong lớp), kết quả là có ít sự tương tác giữa sinh viên và giảng viên trong và ngoài lớp học. Nhiều giảng viên không định ra lịch để tiếp sinh viên.

- Quá nhấn mạnh vào ghi nhớ kiến thức theo kiểu thuộc lòng mà không nhấn mạnh vào việc học khái niệm hoặc học ở cấp độ cao (như phân tích và tổng hợp), dẫn đến hậu quả là học hời hợt thay vì học chuyên sâu.

- Sinh viên học một cách thụ động (nghe diễn thuyết, ghi chép, nhớ lại những thông tin đã học thuộc lòng khi làm bài thi).

- Đa số sỹ số ở các lớp đại học quá đông.

- Sinh viên mất quá nhiều thời gian học ở lớp mỗi ngày và học quá nhiều môn trong một học kỳ mà không có thời gian để tiếp thu tài liệu (không có học và hiểu sâu).

- Thiếu nhấn mạnh đến sự phát triển các kỹ năng thông thường và nghề nghiệp, chẳng hạn như làm việc theo nhóm, khả năng giao tiếp hoặc viết bằng tiếng Anh, quản lý dự án, các phương pháp giải quyết vấn đề, sáng kiến, học lâu dài, v.v...

- Thiếu sự chuẩn bị cho các giảng viên trong các lĩnh vực:

- + Phương pháp sư phạm (như phương pháp, tài liệu giảng dạy và học tập);

- + Thiết kế và phát triển giảng dạy nhằm hướng đến cải tiến các môn học và chương trình đào tạo;

- + Phát triển chuyên môn nghiệp vụ (như đào tạo sau đại học).

- Không có nhiều nguồn tài liệu viết hoặc nguồn tài liệu điện tử, cũng như các cán bộ hỗ trợ chuyên nghiệp để giúp đào tạo các phương pháp giảng dạy và học tập mới nhất.

- Trang thiết bị phòng học nghèo nàn (quá nhiều tiếng ồn và không tiện nghi), trang thiết bị phòng thí nghiệm và thiết bị để phục vụ công tác giảng dạy và nghiên cứu không tương xứng hoặc không có.

- Trang thiết bị thư viện và các nguồn lực không phù hợp (như thiếu không gian, thiếu các sách báo, tạp chí chuyên ngành dưới dạng ấn phẩm và điện tử, sử dụng

Internet băng thông rộng còn hạn chế, và quá ít máy vi tính).

1.2. Cơ hội để cải tiến công tác giảng dạy và học tập bậc đại học

Các khuyến nghị cải tiến công tác giảng dạy và học tập ở bậc đại học được trình bày qua ba nội dung: Phát triển về mặt chuyên môn nghiệp vụ, Phát triển về cách thức giảng dạy, và Phát triển về cơ chế tổ chức.

Phát triển về mặt chuyên môn nghiệp vụ

Xem xét các phương thức để hỗ trợ nâng cao công tác giảng dạy và học tập dưới các hình thức:

- Thành lập và cấp vốn cho các Trung tâm xuất sắc về giảng dạy và học tập của quốc gia, khu vực, và/hoặc địa phương với đội ngũ nhân viên giàu kinh nghiệm, và nguồn tài liệu dưới dạng ấn phẩm hoặc điện tử để hỗ trợ phát triển sự phạm, cách thức giảng dạy và chuyên môn nghiệp vụ.

- Các hội thảo mục tiêu và các hoạt động đào tạo của các chuyên gia có uy tín và có các kỹ năng tổng quát về phương pháp sư phạm, thiết kế giáo án và phát triển cũng như các chuyên gia về giảng dạy các ngành cụ thể nào đó (như công nghệ thông tin, kỹ thuật điện-điện tử-viễn thông và vật lý); và

- Các cơ hội được ra nước ngoài để tự học hỏi các phương pháp học tập năng động và thực hành sự phạm hiệu quả khác.

Phát triển về cách thức giảng dạy

Xem xét các phương tiện hiệu quả nhất để:

- Nâng cao cấp độ học từ học thuộc lòng lý thuyết lên khả năng tư duy ở cấp độ cao hơn, đó là nhận thức, áp dụng, phân tích, tổng hợp và đánh giá.

- Kết hợp các chiến lược học tập chủ động vào các buổi thảo luận trong lớp, như hỏi đáp, học nhóm, các dự án, và chấm điểm bài tập về nhà.

- Yêu cầu chấm điểm bài tập về nhà phải liên quan đến các ý kiến trong lớp, và sử dụng yếu tố này để cho phản hồi đối với việc học tập của sinh viên. Ví dụ, yêu cầu có hai giờ làm bài về nhà cho mỗi giờ học trên lớp.

- Cộng điểm bài tập về nhà, tỉ lệ thời gian đến lớp, và tham gia hoạt động trong lớp vào điểm thi kết thúc môn học.

- Biên soạn các tài liệu giảng dạy phù hợp với Việt Nam và hiện đại, kết hợp toàn bộ tài liệu và nội dung môn học (bài thuyết giảng, PowerPoint, các hoạt động trong lớp, kiểm tra, thực hành phòng thí nghiệm); điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện địa phương và chuyển thành dạng dữ liệu điện tử cho sinh viên.

- Tăng cường sự ứng dụng thực tế, các bài tập, dự án, thực hành phòng thí nghiệm, thực tập và các cơ hội khác cho sinh viên được đào tạo nhằm hoàn thành một nhiệm vụ

cụ thể.

- Đánh giá quá trình học của sinh viên trong suốt học kỳ chứ không chỉ dựa vào kết quả kỳ thi cuối kỳ.

- Giảm khối lượng giảng dạy và tăng cường trợ giảng để chấm bài. Trợ giảng có thể giúp giảm khối lượng giảng dạy cho giáo sư bằng cách chấm điểm bài tập về nhà, thi giữa khóa và thi cuối khóa.

- Cung cấp dữ liệu điện tử cho tất cả giảng viên để cập nhật chương trình đào tạo, chương trình học và các tài liệu học tập liên quan trên trang Web và thông qua Viện Công nghệ Massachusetts (MIT) hoặc hệ thống học liệu mở.

Phát triển về cơ cấu tổ chức

Xem xét các cách tốt nhất để:

- Giảm số lượng tín chỉ, từ đó giảm số lượng môn học cho sinh viên và giảng viên mỗi học kỳ.

- Tăng tính linh động và đưa thêm các môn tự học vào chương trình đào tạo.

- Tạo điều kiện cho sinh viên thay đổi chuyên ngành sau khi họ đã đăng ký chương trình đào tạo.

- Hiện đại hóa trang thiết bị phòng thí nghiệm và phòng học. Nên kiểm toán thiết bị giảng dạy để biết được tình hình.

- Sắp xếp và giảm số sinh viên trong lớp học, tạo điều kiện cho sinh viên chủ động tham gia tích cực trong lớp. Thiết lập hệ thống kiểm soát sự hiện diện của sinh viên, cộng điểm tham dự lớp học vào điểm cuối khóa.

- Yêu cầu giảng viên dành thời gian cố định tiếp sinh viên (Điều này có nghĩa là giảng viên phải có địa điểm và thời gian trống để gặp sinh viên ngoài giờ lên lớp).

- Khuyến khích giảng viên cộng tác với các đồng nghiệp tại trường, với các trường khác tại Việt Nam cũng như khu vực để chia sẻ các tài liệu về môn học.

- Thiết lập cơ chế cho mượn liên thư viện giữa Việt Nam và khu vực Đông Nam Á.

- Cung cấp đủ các nguồn tài liệu dưới dạng ấn phẩm và điện tử (sách, tạp chí chuyên ngành) cho giảng viên và sinh viên để tạo điều kiện cho công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

- Tạo điều kiện truy cập Internet băng thông rộng/tốc độ cao và cung cấp đủ máy vi tính để giảng dạy.

- Thiết lập chương trình từ thiện và tặng quà, phát triển cách thức giảng dạy, các nguồn đầu tư phát triển các trường từ Việt Nam, Hoa Kỳ và các nước khác để hỗ trợ cải thiện giảng dạy và học tập.

2. Chương trình đào tạo và các môn học ở bậc đại học

Hiện có quá nhiều môn học trong các chương trình đào tạo (xấp xỉ 200 tín chỉ). Hầu hết các môn học bao gồm quá nhiều chủ đề và lạc hậu. Hơn nữa, nhiều môn học, thậm

chỉ không tính các môn học chính trị, không liên quan trực tiếp đến ngành học. Điều này ảnh hưởng không tốt đến công tác giảng dạy và học tập. Kết quả là, các chương trình đào tạo đại học hiện nay không chuẩn bị tốt cho sinh viên tốt nghiệp như các sinh viên tốt nghiệp từ các trường quốc tế khác.

2.1. Các vấn đề

Cụ thể hơn, có các mối quan ngại và các vấn đề như sau:

- Chương trình đào tạo đại học yêu cầu quá nhiều môn học (6-8) và số tín chỉ (khoảng 25) trong một học kỳ, kết quả là sinh viên không có kiến thức sâu. Đây là khối lượng công việc khá nặng cho giáo viên và sinh viên. Sinh viên không thể hấp thụ được hết khái niệm và nội dung, không tiếp thu được các nguyên tắc, và không thể hoàn tất bài tập về nhà. Giáo viên không có thời gian cho môn học và chuẩn bị lên lớp, hoặc phản hồi cho sinh viên.

- Thông thường, các trường đại học hàng đầu trên thế giới đều yêu cầu ít hơn 200 tín chỉ, chỉ vào khoảng 120 tín chỉ để tốt nghiệp. Bộ Giáo dục và Đào tạo nắm quyền kiểm soát quá nhiều về mặt nội dung trong hai năm học đầu, ví dụ, “hình hoạ” là môn bắt buộc đối với sinh viên ngành kỹ thuật. Đây là kỹ năng yêu cầu phải có trước khi đăng ký học đại học hoặc thông qua các môn học khác, sẽ tốt hơn nếu môn học này không được xem là một môn học trong chương trình đào tạo.

- Thường không có sự liên kết giữa các môn học có liên quan. Ngoài ra trình tự sắp xếp chưa rõ trong toàn bộ chương trình đào tạo đại học (ví dụ các môn học kỹ thuật được dạy quá trễ).

- Nhiều môn học trong chương trình đào tạo không liên quan đến ngành học và chuyên ngành.

- Nội dung của từng môn học và toàn bộ chương trình đào tạo lạc hậu và không ngang tầm với các trường đại học hàng đầu thế giới. Đặc biệt, ít dạy các khái niệm và nguyên lý và quá nhấn mạnh vào kỹ năng và lý thuyết.

- Các ứng dụng thực tiễn tập trung vào các bài tập mức độ thấp như lập trình và giải bài tập để tìm câu trả lời đúng, hơn là các khả năng tư duy như phân tích, tổng hợp, đánh giá và giải quyết vấn đề.

- Không có đủ các bài thực tập tại phòng thí nghiệm do tỉ lệ chương trình đào tạo dành cho phòng thí nghiệm không thích hợp và trang thiết bị còn thiếu. Có sự mất cân đối giữa các môn học lý thuyết và các môn học thực hành.

- Các chương trình đào tạo đại học chưa trang bị đủ về tiếng Anh (gồm các kỹ năng viết, đọc, nghe, nói), và điều này rất quan trọng bởi vì tiếng Anh đã trở thành ngôn ngữ quốc tế và hầu hết các tài liệu nghiên cứu đều bằng tiếng Anh.

- Thiếu sự chuẩn bị cho các kỹ năng thông thường và nghề nghiệp như giao tiếp nói và viết, các kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, quản lý dự án, tư duy phê phán và sự tự tin.

- Tính chất duy nhất của chương trình đào tạo trong mỗi chuyên ngành đã làm cho sinh viên không thể chuyển qua ngành khác sau khi đã đăng ký học một chương trình đào tạo.

- Các môn học và toàn bộ chương trình đào tạo không được định hướng bằng những kỳ vọng về kết quả học tập của sinh viên.

- Sinh viên không có cơ hội thường xuyên đánh giá các môn học và toàn bộ chương trình đào tạo có liên quan đến thành tích học tập đạt được.

2.2. Các cơ hội để cải tiến chương trình đào tạo và các môn học ở bậc đại học

Các cơ hội để cải tiến chương trình đào tạo và các môn học ở bậc đại học được trình bày theo các nội dung: phát triển về mặt chuyên môn nghiệp vụ, phát triển về cách thức giảng dạy và phát triển về cơ cấu tổ chức.

Phát triển về mặt chuyên môn nghiệp vụ

Xem xét các cách tốt nhất để:

- Nhận được sự hỗ trợ về thiết kế và phát triển giảng dạy từ các chuyên gia có uy tín giúp giảng viên cập nhật nội dung, cấu trúc, phương pháp sư phạm cho các môn học và chương trình đào tạo.

- Gửi giáo viên đi nước ngoài học hỏi với các giảng viên tiêu biểu trong ngành.

Phát triển về cách thức giảng dạy

Xem xét các cách tốt nhất để:

- Cung cấp cho sinh viên nhiều hơn những kinh nghiệm và thực hành ứng dụng bằng các hình thức bài tập trong các phòng thí nghiệm, thiết kế và thực hiện dự án, học thông qua việc giải quyết vấn đề.

- Gắn kết doanh nghiệp trong các kinh nghiệm về dự án, thực tập và các chương trình hợp tác.

- Sử dụng các cơ hội này (trong mục 2 trên vừa nêu) để phát triển năng lực giao tiếp và kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, quản lý dự án, và nâng cao sự tự tin.

- Cho sinh viên đánh giá các môn học như là một hoạt động thông thường.

- Sử dụng các phản hồi của sinh viên và của doanh nghiệp về các môn học và về các kinh nghiệm giáo dục cụ thể để định hướng cho những nỗ lực cải tiến.

Phát triển về cách thức tổ chức

Xem xét các cách tốt nhất để:

- Hợp nhất các môn học sao cho phù hợp với các hệ thống đào tạo theo tín chỉ được thừa nhận của các trường đại học hàng đầu trên khắp thế giới, thông thường hoàn thành từ 120 đến 130 tín chỉ để tốt nghiệp. Điều này sẽ giảm số lượng các môn học cho sinh viên và số môn giảng viên phải dạy trong một học kỳ và do đó khối lượng công việc sẽ được giảm.

- Hợp nhất và giảm số lượng môn học nhưng không giảm tiền lương của giáo viên.
- Hiện đại hóa trang thiết bị phòng thí nghiệm để có thể thực hiện tốt các thí nghiệm, bài tập, các dự án nhằm thúc đẩy khả năng tư duy và các kỹ năng giải quyết vấn đề.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo giảm bớt sự kiểm soát đối với số lượng và kiểu môn học, cho phép các trường được tự chủ hơn trong nội dung và cách sắp xếp các môn học (ví dụ: cho phép học môn kỹ thuật sớm hơn trong quá trình đào tạo).
- Đưa ra các thoả thuận liên thông giữa các chương trình học và/hoặc chương trình đào tạo để sinh viên có thể chuyển ngành học sau khi họ đã đăng ký vào học một chương trình học.

3. Giảng viên

Chất lượng của đội ngũ giáo viên là phạm vi thứ ba mà các đoàn chuyên gia xác định. Các đoàn cũng đã nhận thấy tuy nhiều giáo viên tận tâm, cần cù, có năng lực, nhưng tổng thể quá trình học tập và kinh nghiệm của họ chưa chuẩn bị cho họ khả năng thiết lập và thực hiện các chương trình đào tạo đại học hiện đại hoặc thực hiện các nghiên cứu ngang tầm với các nghiên cứu ở các trường đại học hàng đầu thế giới.

3.1. Các vấn đề

Cụ thể hơn, các vấn đề sau được xác định:

- Đội ngũ giảng viên được trang bị ít ỏi về mặt học thuật do chỉ tập trung vào việc học thuộc lòng các dữ kiện (lý thuyết) trong giáo dục đại học và thiếu các trang thiết bị nghiên cứu hiện đại cho các học viên cao học và nghiên cứu sinh. Các vấn đề cụ thể bao gồm:

- + Giảng viên có bằng cử nhân chịu trách nhiệm phụ trách phòng thí nghiệm. (Họ có ít hoặc không có kinh nghiệm nghiên cứu). Ban giám hiệu nhà trường có thể xem xét đặt các phòng thí nghiệm dưới sự giám sát của các giảng viên trong khoa có học vị cao hơn.
- + Giảng viên, có hạn chế về đào tạo sau đại học như chỉ xong chương trình thạc sĩ, chịu trách nhiệm lên lớp phần lý thuyết về những kiến thức mang tính dữ kiện, kết quả là phần bài giảng của họ là không sâu.
- + Giảng viên có bằng tiến sĩ không tham gia công tác nghiên cứu, do đó, không có khả năng cố vấn cho các học viên cao học và nghiên cứu sinh hoặc đưa các nghiên cứu của họ vào lớp học đại học.

- Giảng viên thiếu các kiến thức cập nhật trong chuyên ngành liên quan đến chương trình đào tạo, nội dung môn học, phương pháp giảng dạy và nghiên cứu. Do đó, thiếu các giảng viên đạt trình độ có thể hiện đại hoá phương pháp giảng dạy đại học, chương trình đào tạo, cũng như giáo dục và nghiên cứu sau đại học.

- Tuyển dụng học thuật còn mang tính chất nội bộ đã cản trở sự trao đổi kiến thức chéo vì các trường tiến hành tuyển trợ lý phòng thí nghiệm, học viên cao học, nghiên cứu sinh, giảng viên và giáo sư từ chính trong nội bộ của các trường.

- Giảng viên dạy quá nhiều nhưng lương thì thấp (dạy trên 20 giờ một tuần và làm việc thêm ngoài giờ để kiếm sống), do đó, khối lượng giảng dạy rất nặng. Họ thiếu thời gian cần thiết để nâng cao kỹ năng giảng dạy, nội dung môn học, chương trình đào tạo, và khả năng nghiên cứu. Thêm vào đó, không có khen thưởng để khuyến khích họ cải tiến. Ngoài ra, vì khối lượng giảng dạy nhiều nên các giảng viên không có thời gian gặp gỡ sinh viên ngoài phạm vi lớp học.

- Giảng viên thụ động và không muốn thay đổi hoặc cải tiến vì điều này mất nhiều thời gian và công sức.

- Giảng viên thuộc biên chế thiếu sự hỗ trợ trong các lĩnh vực sau:

- + Có ít hoặc không có sự hỗ trợ phát triển về mặt chuyên môn nghiệp vụ cho giảng viên với tư cách là một người đứng lớp hay là một học giả;
- + Thiếu nguồn nhân lực hỗ trợ cho giảng viên như trợ giảng và/hoặc trợ lý nghiên cứu, thư ký, chuyên gia phát triển về cách thức giảng dạy; và
- + Trang thiết bị nghèo nàn, lạc hậu phục vụ cho việc giảng dạy (phòng học) và nghiên cứu (phòng thí nghiệm).

- Thư viện thiếu tiện nghi và nguồn tài liệu ít ỏi như sách giáo khoa, tạp chí chuyên ngành điện tử, tạp chí chuyên ngành quốc tế, các cơ sở dữ liệu điện tử.

- Thăng tiến và mức lương phụ thuộc vào thâm niên, không căn cứ theo thành tích.

- Giảng viên được nhận tiền thưởng dựa trên thời lượng giảng dạy, chứ không phải việc thực hiện nghiên cứu.

- Giảng viên không nhận biết được viễn cảnh của các cấp lãnh đạo cao hơn để cải tiến nhà trường và giáo dục đại học.

- Giảng viên không tham gia vào các quyết định quan trọng về chương trình đào tạo và các vấn đề liên quan khác.

- Không có tiến hành đánh giá giảng viên; do đó, không có phản hồi về công tác giảng dạy của họ.

- Giảng viên không nhận thức được hết các thủ tục và các bước của hệ thống khen thưởng (như thăng tiến, khen thưởng, bổ nhiệm) hoặc hậu quả của công tác giảng dạy của họ.

3.2. Các cơ hội để nâng cao chất lượng giảng viên

Các cơ hội để nâng cao chất lượng giảng viên được trình bày theo các nội dung: phát triển về mặt chuyên môn nghiệp vụ, phát triển về cách thức giảng dạy và phát triển về cơ cấu tổ chức.

Phát triển về mặt chuyên môn nghiệp vụ

Xem xét các cách tốt nhất để:

- Giúp giảng viên có sự chuẩn bị nâng cao học thuật bằng cách:
 - + Có các chương trình trọng tâm về phát triển chuyên môn nghiệp vụ tại Việt Nam về một số ngành học và môn học;
 - + Có các chương trình đi học nước ngoài, ngắn hạn (1-6 tháng) hoặc nghỉ phép trong một số ngành học và môn học cụ thể để giảng viên trực tiếp tham gia các môn học kiểu mẫu của các trường đại học hàng đầu thế giới;
 - + Cơ hội nâng cao bằng cấp trong ngành học tại Việt Nam; và
 - + Cơ hội đi học nước ngoài để nâng cao bằng cấp.
- Hỗ trợ giảng viên tham dự các hội thảo khoa học chuyên ngành với tư cách là người trình bày hoặc người tham gia.

Phát triển về cách thức giảng dạy

Xem xét các cách để:

- Giúp giảng viên thiết kế và giảng dạy môn học, nhấn mạnh việc sinh viên học ở cấp độ tiếp thu khái niệm.
- Giúp giảng viên phát triển và sử dụng phương pháp giảng dạy tương tác và các phương pháp học tích cực để họ có thể trình bày tài liệu môn học theo các cách và quan điểm khác nhau.

Phát triển về cách thức tổ chức

Xem xét các cách tốt nhất để:

- Giảm bớt và chuẩn hóa khối lượng giảng dạy và tăng thời gian nghiên cứu cho giảng viên bằng cách:
 - + Trả lương cho giảng viên đủ để hỗ trợ họ làm việc tại trường đủ 40 giờ một tuần, tập trung vào giảng dạy, nghiên cứu và tham gia các hoạt động tại trường;
 - + Điều chỉnh lại chế độ phụ cấp để giảng viên không phải làm thêm ngoài trường và vì vậy số tiết dạy sẽ độc lập với lương/thu nhập; và
 - + Thay đổi chế độ khen thưởng và thăng tiến để lương cán bộ giảng dạy và các khoản thưởng được tính trên công tác nghiên cứu và các hoạt động khác ngoài công tác giảng dạy (như tư vấn cho sinh viên, phát triển về cách thức giảng dạy và quản lý khoa). Ở nhiều nước như Hoa Kỳ, giảng viên được trả lương giảng dạy, nhưng được tuyển dụng và thăng tiến dựa vào thành tích nghiên cứu. Thăng tiến sẽ đem lại mức lương cao hơn.

- Đặt ra chỉ tiêu và hỗ trợ hành chính và tài chính cho các giảng viên có nhiều cải tiến trong việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

- Thiết lập các chương trình để phát triển và đánh giá giảng viên làm căn cứ để nâng bậc, trong đó, chủ nhiệm khoa thực hiện đánh giá hàng năm về công tác giảng dạy, tăng mức lương theo thành tích. Tốt nhất là chương trình sử dụng các tiêu chuẩn liên quan đến kết quả học tập của sinh viên, các đánh giá về môn học của sinh viên, số lượng ấn phẩm phát hành, các bài tham luận tại hội nghị, phát triển môn học, tài trợ nghiên cứu, có những gắn kết hiệu quả với doanh nghiệp và tham gia các hoạt động phục vụ cho khoa và trường.

- Cung cấp sổ tay hướng dẫn cho giảng viên, trong đó nêu rõ quy trình và các bước của hệ thống khen thưởng (như thăng tiến, khen thưởng, bổ nhiệm).

- Tạo môi trường làm việc thuận lợi để thu hút và giữ lại các giảng viên nhiều kỳ vọng, tận tâm và đã được đào tạo từ nước ngoài.

- Có trợ giảng, trợ lý nghiên cứu, thư ký cho các giảng viên thuộc biên chế.

- Cung cấp các nguồn lực để hiện đại hoá phòng thí nghiệm nghiên cứu, trang thiết bị phòng học thông qua nguồn đầu tư của chính phủ, doanh nghiệp, các ngành công nghiệp và các tổ chức quốc tế.

- Cung cấp máy tính có thể truy cập Internet tốc độ cao cho tất cả giảng viên.

- Tuyển chọn giảng viên từ những sinh viên tốt nghiệp từ các trường đại học khác.

- Duy trì mối quan hệ, hợp tác giữa các khoa. Kết quả là có thể tránh được các môn học bị trùng lặp không cần thiết.

- Cung cấp các nguồn tư liệu nghiên cứu cập nhật dưới dạng:

+ Sách giáo khoa để sử dụng cho giảng viên và sinh viên

+ Truy cập vào cơ sở dữ liệu điện tử cho tất cả giảng viên; và

+ Các sách đầu ngành/có ảnh hưởng lớn trong thư viện.

4. Giáo dục và nghiên cứu của bậc học sau đại học

Tuy không phải là nội dung nghiên cứu chính nhưng chất lượng của giáo dục và nghiên cứu của bậc học sau đại học có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng giảng dạy, học tập, các môn học, chương trình đào tạo và đội ngũ giảng viên của bậc đại học.

4.1. Các vấn đề

Cụ thể hơn, các mối quan ngại và vấn đề sau được xác định:

- Việc thiếu chuẩn bị của giảng viên và sinh viên bậc sau đại học liên quan đến sự quá nhấn mạnh cách học thuộc lòng kiến thức dữ kiện (lý thuyết) trong giáo dục đại học.

- Giảng viên sau đại học dường như thiếu kiến thức cập nhật trong ngành của họ cũng như chương trình đào tạo mới nhất và nội dung môn học, thực hành giảng dạy và

nghiên cứu. Do đó, có sự thiếu hụt rõ ràng về các giáo sư đạt trình độ để hiện đại hóa chương trình giáo dục và nghiên cứu của bậc đại học và sau đại học.

- Thiếu các trang thiết bị nghiên cứu hiện đại trong phòng thí nghiệm dành cho giảng viên, sinh viên sau đại học. Trang thiết bị sẵn có hầu như đã lỗi thời và nghèo nàn.

- Giảng viên sau đại học có ít hoặc không có trợ lý phòng thí nghiệm nghiên cứu hoặc nhân viên hỗ trợ kỹ thuật và công việc văn phòng.

- Các thư viện dành cho học viên cao học và nghiên cứu sinh không đủ và có ít, nếu có, cơ hội truy cập các nguồn học thuật khoa học như sách giáo khoa, tạp chí điện tử, và cơ sở dữ liệu điện tử.

- . Dường như không có được sự hỗ trợ cần thiết để tham dự các hội thảo quốc tế.

- Có ít cơ hội cho các tiến sĩ từ nước ngoài khi họ trở về Việt Nam tiếp tục nghiên cứu và áp dụng phương pháp sư phạm mà họ đã học.

- Việc tuyển dụng giảng viên nội bộ rõ ràng đã cản trở môi trường nghiên cứu năng động.

- Sự tách biệt giữa phòng thí nghiệm và các viện/trường nghiên cứu với các khoa đào tạo đã hạn chế các cơ hội cho giảng viên tham gia vào hoạt động nghiên cứu.

4.2. Các cơ hội để cải tiến giáo dục và nghiên cứu ở bậc sau đại học

Ngoài các khuyến nghị trên liên quan đến việc nâng cao chất lượng của giảng viên, các khuyến nghị sau đây được xem là phương pháp để cải tiến chất lượng giảng dạy và nghiên cứu ở bậc sau đại học.

Phát triển chuyên môn nghiệp vụ

Xem xét các cách tốt nhất để:

- Phát triển chuyên môn nghiệp vụ giúp giảng viên có cơ hội, ở cấp sau đại học, nâng cao kiến thức và hiểu biết về khái niệm và về ngành học cụ thể; thực hiện các nghiên cứu ngang tầm với các trường hàng đầu trên thế giới, và hiểu được các cách tiếp cận về giảng dạy và học tập sau đại học được áp dụng tại các trường đại học thế giới.

- Tạo cơ hội cho giảng viên nhận được các văn bằng cao hơn (thạc sĩ hoặc tiến sĩ) từ các trường nghiên cứu hàng đầu về một số ngành học cụ thể như khoa học, công nghệ, kỹ thuật, và các đề tài khác như về thiết kế giảng dạy, phát triển chuyên môn nghiệp vụ và đánh giá.

- Hỗ trợ kinh phí cho giảng viên tham gia các hội nghị quốc tế.

Phát triển về cách thức giảng dạy

Xem xét các cách tốt nhất để:

- Nâng cao chất lượng của chương trình đào tạo và môn học ở bậc sau đại học ngang tầm với các trường đại học hàng đầu trên thế giới cả về nội dung và phương

pháp giảng dạy. Điều này có thể thực hiện bằng cách học tập các chương trình quốc tế tốt nhất.

- Mời các chuyên gia chuyên ngành và chuyên gia về phương pháp sư phạm hướng dẫn cải tiến việc dạy và học.

- Thu nhận các tiến sĩ sau khi học ở nước ngoài về vào các cương vị lãnh đạo để áp dụng các phương pháp sư phạm họ đã học được.

- Thiết lập các thư viện dành cho học viên cao học và nghiên cứu sinh để họ có thể tiếp cận các nguồn tài liệu như sách giáo khoa, tạp chí điện tử, cơ sở dữ liệu điện tử trên toàn quốc.

Phát triển về cách thức tổ chức

Xem xét các cách tốt nhất để:

- Những người có quyền quyết định xem xét lại việc cần thực hiện nghiên cứu cơ bản ở nơi nào để chuẩn bị cho các nhà khoa học thế hệ tiếp theo. Xem xét tổ chức lại cấu trúc và quan hệ giữa các trường đại học, viện nghiên cứu, các phòng thí nghiệm để nhiều nghiên cứu được thực hiện bởi đội ngũ giảng viên và các sinh viên sau đại học tại các trường đại học.

- Cấp kinh phí để xây dựng các phòng thí nghiệm có trang thiết bị hiện đại cho giáo sư và các sinh viên sau đại học.

- Cung ứng nguồn nhân lực cho đội ngũ giảng viên. Xem xét tuyển dụng các trợ lý phòng thí nghiệm, nhân viên hỗ trợ kỹ thuật, thư ký cho các giảng viên sau đại học.

- Khuyến khích và tạo điều kiện hợp tác giữa các trường đại học nghiên cứu chủ yếu.

5. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên và hiệu quả của trường

Phạm vi bao quát được đoàn chuyên gia lưu ý liên quan đến cách thức chính phủ, các trường và các khoa giám sát và cải tiến chất lượng ra sao. Nhìn chung, chưa có sự đánh giá về học tập của sinh viên, về các chương trình đào tạo và hiệu quả trường. Nguồn gốc của các vấn đề này nằm ở chỗ thiếu sự nêu rõ về kết quả học tập của sinh viên ở cấp độ nhà trường, khoa và môn học.

5.1. Các vấn đề

Cụ thể hơn, các vấn đề sau được xác định:

- Ở cấp độ môn học, hiện không có cơ chế phản hồi về giảng dạy và học tập cho mục đích cải tiến. Thiếu hẳn cách thức đánh giá thường kỳ.

- + Ít khi có bài tập về nhà và, nếu có thì cũng không tính điểm hoặc không ghi nhận xét cho sinh viên.

- + Dường như còn phụ thuộc quá nhiều vào các kỳ thi cuối để tính điểm. Sinh viên không biết được thành tích học cho đến cuối khoá học.
- + Đặc biệt, không áp dụng đánh giá khoá học để thu thập phản hồi từ sinh viên về giảng dạy và học tập.
- + Các bài thi và kiểm tra nhanh không được thường xuyên sử dụng để đánh giá sự lĩnh hội của sinh viên, hoặc để chỉ ra mặt mạnh, mặt yếu của công tác giảng dạy.
- + Giảng viên dường như không phải chịu trách nhiệm đến chất lượng giảng dạy và học tập, cũng như cải tiến chất lượng giáo dục.
- + Thiếu bằng chứng liên quan đến chất lượng giảng dạy và học tập.
- + Giảng viên dường như thiếu kiến thức và kỹ năng liên quan đến công tác đánh giá giảng dạy và học tập.

- Ở cấp độ khoa, rõ ràng là không có nhiều công tác đánh giá, dựa trên các dữ liệu đánh giá, chất lượng các môn học trong chương trình đào tạo và những thành tích của các sinh viên chuyên ngành.

- + Chương trình đào tạo và môn học thường không được điều chỉnh hoặc cập nhật dựa trên các phản hồi về giảng dạy và học tập.
- + Bằng chứng trực tiếp về học tập của sinh viên rõ ràng không được sử dụng trong việc đánh giá các môn học hoặc chương trình đào tạo.
- + Thành tích học tập hay những thành công của sinh viên tốt nghiệp không được giám sát kỹ lưỡng.
- + Các chương trình học dường như không được xem xét thường kỳ để liên tục nâng cao chất lượng, dựa vào các tiêu chuẩn thường được áp dụng tại các trường đại học hàng đầu trên thế giới.

- Rõ ràng thiếu cơ sở hạ tầng nghiên cứu ở cấp trường. Điều này muốn nói đến nghiên cứu các thông tin về trường, chứ không phải các dự án nghiên cứu trong các ngành học.

Các giải pháp tiềm năng bao gồm tổ chức đào tạo cho các nhà quản lý giáo dục phụ trách công tác đào tạo; thành lập các văn phòng nghiên cứu của trường; và cung cấp nguồn tư liệu điện tử để theo dõi, phân tích và báo cáo số liệu về sinh viên, bao gồm đăng ký ghi danh, tiến triển của quá trình học, tốt nghiệp và kết quả học tập.

- Hiệu quả trường không được đánh giá dựa trên kết quả học tập sinh viên và hiệu quả nghiên cứu.

- + Các phạm vi quản lý dường như không chịu trách nhiệm đóng góp vào chất lượng giảng dạy và học tập.

- + Các khoa dường như không chịu trách nhiệm về chất lượng giảng dạy, về việc đạt được các kết quả học tập của sinh viên đã xác định trước, và hiệu quả nghiên cứu.
- + Không có nhiều kỳ vọng đối với việc không ngừng cải tiến dựa trên bằng chứng học tập của sinh viên và hiệu quả trường.
- + Không có nhiều các nguồn lực hỗ trợ cho qui trình đánh giá.
- Kiểm định cấp nhà nước (như đánh giá cuối kỳ) còn đang ở trong giai đoạn đầu của quá trình thiết lập với một số tiềm năng phát triển.
- + Các tiêu chuẩn hiện hành dường như mang tính tuân thủ hơn là đánh giá việc học của sinh viên và sự liên tục cải tiến.
- + Dường như thiếu hụt nguồn nhân lực để trợ giúp cho các trường và các khoa khác nhau. Tốt nhất là các cán bộ của Bộ Giáo dục và Đào tạo và văn phòng trung tâm của đại học quốc gia tổ chức đào tạo và hỗ trợ cho công tác kiểm định và đánh giá.

5.2. Các cơ hội để cải tiến công tác đánh giá kết quả học tập của sinh viên và hiệu quả của trường

Các khuyến nghị cải tiến công tác đánh giá kết quả học tập của sinh viên (như mong muốn sinh viên biết gì, làm được gì, và học được những giá trị gì) và đánh giá hiệu quả của trường bao gồm:

Phát triển về mặt nghiệp vụ chuyên môn

- Bộ Giáo dục và Đào tạo cần khuyến khích và hỗ trợ dưới hình thức phát triển nghiệp vụ chuyên môn cho các chuyên gia đánh giá địa phương.
- Các cơ hội phát triển nghiệp vụ chuyên môn bao gồm:
 - + Cấp đủ kinh phí để đào tạo trong nước, như tổ chức các viện, hội thảo, các khoá học ngắn hạn, các hội nghị chuyên đề, tất cả đều được tính vào lương/thưởng theo cơ chế dựa trên thành tích.
 - + Mời các chuyên gia quốc tế tham gia đào tạo chính quy và tư vấn cho các chuyên gia đánh giá địa phương.
 - + Tạo cơ hội cho giảng viên được nâng cao bằng cấp (thạc sỹ hoặc tiến sỹ) tại các trường đại học nghiên cứu hàng đầu về thiết kế, phát triển, và đánh giá giảng dạy.
- Đào tạo các quản lý giáo vụ phụ trách công tác đào tạo là rất hữu ích, bao gồm:
 - + Nâng cao bằng cấp về tâm lý sư phạm, đo lường và thống kê;
 - + Các khóa ngắn hạn về quản lý điểm số sinh viên để giúp quản lý giáo vụ hiểu rõ các nguyên tắc của nghiên cứu trường; và

- + Các chương trình đào tạo để trợ giúp các nhân viên hành chính học cách thức lưu trữ và phân tích dữ liệu.

Phát triển về cách thức giảng dạy

Xem xét các cách tốt nhất để:

- Phát triển các biện pháp đánh giá học tập của sinh viên kết hợp sử dụng đánh giá thường kỳ (như bài tập về nhà hoặc bài kiểm tra nhỏ trong lớp) và đánh giá tổng kết (như kiểm tra tổng hợp, dự án và hồ sơ lưu giữ bằng chứng tiến bộ và thành quả cá nhân sinh viên).
- Thiết lập và thực hiện hệ thống tiếp nhận phản hồi của sinh viên trong mỗi khoa. Trong việc đánh giá môn học thường xuyên, hãy xem xét đến việc thu thập ý kiến sinh viên về mức độ mà giảng viên và môn học đã giúp họ đạt được đến mức độ nào so với kết quả học tập đã được định trước.
- Trình bày rõ ràng về các mục tiêu học tập chung trong các môn học trong chương trình đào tạo.
- Ghi rõ kết quả học tập cụ thể của sinh viên trong các bài giảng, bài tập, bài kiểm tra nhỏ và bài thi vào đề cương chi tiết.

Phát triển về cách thức tổ chức

Xem xét các cách tốt nhất để:

- Lập kế hoạch chiến lược cấp trường để hướng dẫn cách đánh giá trường và các khoa.
- Khuyến khích mỗi trường và khoa thiết lập và thực hiện các kế hoạch đánh giá để cải tiến không ngừng công tác giảng dạy và học tập, trên cơ sở học tập các cách thực hiện đảm bảo và nâng cao chất lượng của các trường đại học hàng đầu trên thế giới.
- Yêu cầu các khoa thường xuyên đánh giá chương trình đào tạo có sự tham gia của chuyên gia đánh giá bên ngoài hoặc chuyên gia đánh giá quốc tế.
- Thành lập các văn phòng nghiên cứu ở cấp trường và ở cấp Đại học Quốc Gia để sắp xếp, phân tích và báo cáo các dữ liệu về sinh viên.
- Tổ chức đào tạo cho các nhà quản lý học thuật phụ trách công tác nghiên cứu.
- Cung cấp nguồn dữ liệu điện tử để theo dõi, phân tích, và báo cáo số liệu sinh viên bao gồm số lượng sinh viên đăng ký học, tiến bộ trong quá trình học, tốt nghiệp, kết quả học tập nhằm cung cấp thông tin cần thiết hỗ trợ cho việc đánh giá kết quả học tập của sinh viên và hiệu quả của trường.
- Thành lập các Trung tâm xuất sắc về giảng dạy và học tập tại mỗi trường đại học để hỗ trợ cho việc thiết lập và thực hiện các kế hoạch đánh giá, trong đó lấy việc đo lường trực tiếp kết quả học tập của sinh viên làm nền tảng cho sự cải tiến liên tục.

- Tiến hành thực hiện đánh giá giảng viên thường niên để định hướng việc phát triển nghiệp vụ chuyên môn.

- Rà soát lại và xem xét các tiêu chuẩn và cách thức thực hiện mẫu mực trong các tài liệu và tổ chức sau:

+ Mạng lưới Đại học Châu Á: Các hướng dẫn đảm bảo chất lượng (Mạng lưới Đại học Châu Á, 2004);

+ SEAMEO: Khuôn khổ hợp tác đảm bảo chất lượng khu vực trong giáo dục đại học (SEAMEO, 2003);

+ ABET, Inc.2: 2006-2007 Các tiêu chí kiểm định chương trình đào tạo vi tính (ABET, 2006a); và Các tiêu chí kiểm định chương trình đào tạo kỹ thuật (ABET, 2006b); và

+ Hội đồng Kiểm định Đại học (CHEA) tại địa chỉ www.chea.org.

- Đảm bảo cho các giảng viên và các chủ thể khác có thể tham gia vào việc thiết lập tiêu chuẩn kiểm định.

- Giảm tải khối lượng giảng dạy để giảng viên có thêm thời gian phản hồi cho sinh viên dựa vào các kỹ thuật đánh giá lớp học hợp lý.

- Thuê người chấm điểm và/hoặc trợ giảng để có phản hồi kịp thời. Xem xét thiết lập chế độ trợ giảng (ví dụ, mỗi sinh viên có thể được yêu cầu làm trợ giảng cho một học kỳ, và được tính vào số tín chỉ yêu cầu cho việc hoàn tất văn bằng đại học).

- Khen thưởng những giảng viên có những phản hồi thích đáng cho sinh viên. Có thể sử dụng các kỹ thuật chấm điểm đơn giản (ví dụ, cho phép sinh viên chấm chéo bài tập tại lớp với nhau, và/hoặc cho sinh viên tự tính điểm bài tập của mình bằng cách so sánh với đáp án đã đưa lên bản tin hoặc Internet).

- Cho các sinh viên năm cuối và sinh viên giỏi phụ đạo các sinh viên năm 1, 2 và 3 như là một cách phản hồi về học tập của sinh viên.

- Khuyến khích và hỗ trợ, có lẽ từ Bộ Giáo dục và Đào tạo, qua các hình thức:

+ Hỗ trợ tài chính để thành lập hoặc cải tiến các Trung tâm đánh giá của Đại học Quốc Gia và các Trung tâm xuất sắc về giảng dạy và học tập tại các trường.

+ Tư vấn kỹ thuật cho các nhà quản lý và giảng viên; và

+ Giúp đỡ phát triển cơ chế thiết lập các mối quan hệ tích cực, hỗ trợ với các trường đại học Hoa Kỳ, và lựa chọn trường tốt để làm đối tác.

6. Các cơ hội để thay đổi ở cấp quốc gia

Đoàn chuyên gia Hoa Kỳ cũng đã đưa ra các khuyến nghị chung như sau để Bộ Giáo dục và Đào tạo có thể xem xét.

- Cách thức chuẩn bị đội ngũ giảng viên tương lai được đào tạo ở trình độ cao là bằng cách giao quyền cho các trường đại học điểm đào tạo ra các giảng viên giỏi trong các ngành khoa học và công nghệ cho các trường đại học khác ở Việt Nam.

- Có nhiều phương án lựa chọn để ra quyết định chiến lược về việc cấp vốn cho nghiên cứu cơ bản trong trường đại học để bảo đảm cho thế hệ các nhà khoa học tương lai.

- Các khả năng cho phép các trường chủ động và linh hoạt hơn trong việc nâng cao chất lượng và luôn cập nhật chương trình đào tạo.

- Phương thức thiết lập quy trình kiểm định bao gồm đánh giá kết quả học tập của sinh viên và làm việc với các trường để thiết lập hoặc hoàn thiện quy trình đánh giá chương trình đào tạo cho các khoa.

- Các cách thức để thiết lập một cơ chế nhằm bảo đảm các nguồn lực được phân bổ dựa trên thành tích công việc và chất lượng.

- Làm thế nào để đánh giá mức độ chất lượng của các trường đại học trên toàn quốc, dựa vào quá trình nghiên cứu và học tập của sinh viên, và thiết lập cơ chế hỗ trợ cho các trường có chất lượng thấp nâng lên đến mức tốt nhất có thể được.

- Làm thế nào để các trường có điều kiện tiếp cận với các thông tin đại chúng mới nhất, tạp chí điện tử chuyên ngành và các cơ sở dữ liệu thông qua mạng Internet có đường truyền tốc độ cao.

- Làm thế nào để xây dựng năng lực cho giảng viên trong việc thiết kế nội dung, phương pháp sư phạm, tiếp xúc với sinh viên, và nghiên cứu thông qua các nỗ lực phát triển về mặt chuyên môn nghiệp vụ có hệ thống.

- Cách thức tổ chức lại khối lượng công việc để giảng viên có thêm thời gian chuẩn bị giáo án, tiếp xúc với sinh viên và thực hiện nghiên cứu.

- Các cách thức điều chỉnh và tổ chức lại chương trình đào tạo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo để sinh viên có thêm thời gian tiếp thu nội dung học liên quan và thông tin môn học.

- Làm thế nào để có thể nâng cao phương pháp sư phạm trong trường trung học để học sinh có sự chuẩn bị tốt hơn cho chương trình giáo dục đại học mới, với nhiều thách thức hơn.

- Các phương thức hỗ trợ học sinh trung học chuẩn bị chọn ngành học ngay khi còn ở trung học.

KẾT LUẬN

Các trường đại học được xếp hạng cao nhất là những trường có đóng góp đáng kể cho sự tiến bộ của tri thức thông qua nghiên cứu, giảng dạy với chương trình giảng dạy và phương pháp sư phạm sáng tạo nhất trong những môi trường thuận lợi nhất, coi công tác nghiên cứu là một thành phần không thể tách rời của chương trình giảng dạy đại học và đào tạo nên những sinh viên xuất sắc cả trong quá trình học tập cạnh tranh và (quan trọng hơn) sau khi đã tốt nghiệp. Những thành tựu cụ thể này và danh tiếng quốc tế gắn liền với những thành tựu bền vững làm cho các trường đại học này đạt đẳng cấp thế giới.

Không có một công thức chung hay cách thức kỳ diệu nào để "tạo ra" một trường đại học đẳng cấp thế giới. Bối cảnh quốc gia và các mô hình thể chế của các trường rất khác nhau. Vì vậy, mỗi quốc gia phải lựa chọn từ những con đường khác nhau một chiến lược phù hợp với những thế mạnh và nguồn lực của mình. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy những trường đại học đẳng cấp thế giới thường có đặc điểm chung như là nơi tập trung rất nhiều nhân tài, đa dạng về các nguồn lực và những sắp xếp quản trị linh hoạt - và những phương pháp tiếp cận thành công theo con đường đã chọn, từ việc nâng cấp hay sáp nhập các trường đại học hiện có đến việc xây dựng các trường đại học mới.

Không tính đến các cam kết thể chế hay năng lực nâng cấp, xây dựng một trường đại học đẳng cấp thế giới không thể tiến hành trong chốc lát. Không quan trọng là bao nhiêu tiền được rót vào, những nỗ lực này cũng không thể mang lại kết quả ngay lập tức. Để đạt được những mục tiêu tạo ra một nền văn hóa xuất sắc và kết quả đầu ra chất lượng cao phải mất nhiều năm và đòi hỏi cam kết bền vững của toàn bộ các bên liên quan, cả nội bộ lẫn bên ngoài.

Hơn nữa, việc chuyển đổi hệ thống đại học cũng không thể diễn ra một cách đơn lẻ. Một tầm nhìn dài hạn cho việc xây dựng các trường đại học đẳng cấp thế giới - và việc triển khai thực hiện tầm nhìn đó - cần được lồng ghép chặt chẽ với (a) chiến lược phát triển tổng thể kinh tế và xã hội của quốc gia, (b) những thay đổi hiện đang diễn ra và những cải cách được đặt kế hoạch ở những cấp thấp hơn của hệ thống giáo dục, và (c) các kế hoạch phát triển của các loại hình trường đại học khác để xây dựng một hệ thống tích hợp giảng dạy, nghiên cứu và các trường đại học định hướng công nghệ.

Điều quan trọng cần lưu ý là mặc dù các trường đại học đẳng cấp thế giới thường được đặt ngang hàng với các trường đại học nghiên cứu hàng đầu, cũng có các trường đại học đẳng cấp thế giới không tập trung vào nghiên cứu hay hoạt động như những trường đại học theo đúng nghĩa của từ này. Ví dụ, một trường đại học mở ở Anh được công nhận rộng rãi là trường đại học giáo dục từ xa hàng đầu trên thế giới nhưng tuy nhiên nó không nằm trong các bảng xếp hạng quốc tế. Hai quốc gia châu Âu đã đạt được tiến bộ đáng kể như những nền kinh tế tri thức đang nổi lên, Phần Lan và Ai-rơ-

len không có trường đại học nào nằm trong top 50 trường tốt nhất thế giới nhưng hai quốc gia này có các trường đại học tập trung vào công nghệ xuất sắc. Các bảng xếp hạng quốc tế rõ ràng ưu ái cho các trường đại học tập trung nhiều vào nghiên cứu đã gạt ra ngoài những trường đại học hạng nhất chủ yếu chỉ đào tạo sinh viên đại học. Những trường khoa học xã hội và nhân văn như trường Wellesley, Carleton, Williams và Pomona Colleges tất cả đều được coi là các trường giảng dạy tốt nhất Hoa Kỳ.

Khi các quốc gia tiến hành nhiệm vụ thành lập các trường đại học đẳng cấp thế giới, họ cũng cần phải tạo ra những trường đại học thay thế tuyệt vời ngoài những trường đại học nghiên cứu để đáp ứng những nhu cầu giáo dục và đào tạo khác nhau mà hệ thống giáo dục đại học được kỳ vọng là sẽ thỏa mãn được những nhu cầu này.

Cuối cùng, động lực và áp lực đằng sau việc thúc đẩy xây dựng các trường đại học đẳng cấp thế giới phải được nghiên cứu khảo sát trong một bối cảnh cụ thể để tránh việc quan trọng hóa giá trị và tầm quan trọng của các trường đại học đẳng cấp thế giới và tránh sự mất cân đối trong các hình thức phân bổ nguồn lực trong các hệ thống giáo dục đại học. Ngay cả trong nền kinh tế tri thức toàn cầu, nơi từng quốc gia, cả các nước công nghiệp lẫn nước đang phát triển đều đang cố gắng để gia tăng thị phần của mình trong chiếc bánh kinh tế, sự cường điệu xoay quanh các trường đại học vượt quá nhu cầu và năng lực của nhiều hệ thống để có được lợi ích từ các cơ hội giáo dục và nghiên cứu tiên tiến, ít nhất là về ngắn hạn. Tuy nhiên, ở một số quốc gia nơi các trường đại học hiện có chất lượng cao hơn những cơ hội kinh tế có sẵn cho những nghiên cứu sinh có bằng cấp, giáo dục đại học xuất sắc có thể làm trầm trọng thêm các vấn đề chảy máu chất xám.

Giống như các ngành công nghiệp dịch vụ khác, không phải tất cả quốc gia đều cần có các trường đại học tổng hợp đẳng cấp thế giới, ít nhất là chưa cần tới khi các nhu cầu đào tạo đại học cơ bản được đáp ứng. Các trường đại học nghiên cứu đẳng cấp thế giới đòi hỏi các cam kết tài chính khổng lồ, tập trung được nhiều nhân tài xuất sắc và các chính sách quản trị tạo điều kiện tối đa cho nghiên cứu và giảng dạy. Nhiều quốc gia có lẽ sẽ thu được nhiều lợi ích trước mắt nếu họ tập trung từ đầu vào việc phát triển các trường đại học điểm quốc gia tốt nhất, có thể lấy khuôn mẫu từ những trường đại học ở Hoa Kỳ được cấp đất đai trong thế kỷ 19 hay các trường đại học bách khoa ở Đức và Canada. Những trường đại học như vậy luôn coi trọng các nhu cầu học tập và đào tạo của sinh viên trong nước và nền kinh tế. Nếu biết tập trung những cố gắng vào cộng đồng địa phương và nền kinh tế, những trường đại học như vậy sẽ có thể đưa đến sự phát triển hiệu quả và bền vững hơn theo đuổi những khát vọng lớn hơn để trở thành trường đẳng cấp quốc tế. Bất luận thế nào, từ giờ trở đi, các trường đại học sẽ chắc chắn tự so sánh và xếp hạng với các trường khác, và những trường đại học nào được xếp hạng tốt nhất trong những trường đại học nghiên cứu sẽ tiếp tục được coi là những trường tốt nhất trên thế giới.

Phụ lục 1. 20 trường đại học hàng đầu trên thế giới

Bảng xếp hạng ARWU 2011					Bảng xếp hạng THES 2011-2012			
Xếp hạng thế giới	Trường ĐH	Quốc gia	Xếp hạng quốc gia	Tổng điểm	Xếp hạng thế giới	Trường ĐH	Quốc gia	Điểm
1	ĐH Harvard	Hoa Kỳ	1	100,0	1	Viện CN California	Hoa Kỳ	94,8
2	ĐH Stanford	Hoa Kỳ	2	72,6	2	ĐH Harvard	Hoa Kỳ	93,9
3	Viện CN Massachusetts	Hoa Kỳ	3	72,0	2	ĐH Stanford	Hoa Kỳ	93,9
4	ĐH California Berkeley	Hoa Kỳ	4	71,9	4	ĐH Oxford	Anh	93,6
5	ĐH Cambridge	Anh	1	70,0	5	ĐH Princeton	Hoa Kỳ	92,9
6	Viện Công nghệ California	Hoa Kỳ	5	64,7	6	ĐH Cambridge	Anh	92,4
7	ĐH Princeton	Hoa Kỳ	6	61,2	7	Viện Công nghệ Massachusetts	Hoa Kỳ	92,3
8	ĐH Columbia	Hoa Kỳ	7	60,4	8	Cao đẳng Hoàng gia London	Anh	90,7
9	ĐH Chicago	Hoa Kỳ	8	57,5	9	ĐH Chicago	Hoa Kỳ	90,2
10	ĐH Oxford	Anh	2	56,4	10	ĐH California Berkeley	Hoa Kỳ	89,8
11	ĐH Yale	Hoa Kỳ	9	54,8	11	ĐH Yale	Hoa Kỳ	89,1
12	ĐH California Los Angeles	Hoa Kỳ	10	53,0	12	ĐH Columbia	Hoa Kỳ	87,5
13	ĐH Cornell	Hoa Kỳ	11	51,5	13	ĐH California Los Angeles	Hoa Kỳ	87,3
14	ĐH Pennsylvania	Hoa Kỳ	12	50,4	14	ĐH Johns Hopkins	Hoa Kỳ	85,8
15	ĐH California, San Diego	Hoa Kỳ	13	49,5	15	ETH Zürich	Thụy Sĩ	85
16	ĐH Washington	Hoa Kỳ	14	48,8	16	ĐH Pennsylvania	Hoa Kỳ	84,9
17	ĐH California, San Francisco	Hoa Kỳ	15	46,7	17	ĐH cao đẳng London (UCL)	Anh	83,2
18	ĐH Johns Hopkins	Hoa Kỳ	16	45,9	18	ĐH Michigan	Hoa Kỳ	82,8
19	ĐH Wisconsin - Madison	Hoa Kỳ	17	45,6	19	ĐH Toronto	Canada	81,6
20	ĐH cao đẳng London (UCL)	Anh	3	44,8	20	ĐH Cornell	Hoa Kỳ	80,5

Nguồn: <http://www.shanghairanking.com/ARWU2011.html>,
<http://www.timeshighereducation.co.uk/world-university-rankings/2011-2012/top-400.html>

**Phụ lục 2: 20 trường đại học hàng đầu trên thế giới
(theo bảng xếp hạng webometrics tháng 1 năm 2012)**

Xếp hạng TG	Trường Đại học	Quốc gia	Vị trí			
			S	V	R	Schol
1	Đại học Harvard	Hoa Kỳ	1	4	26	1
2	Viện Công nghệ Massachusetts	Hoa Kỳ	3	1	3	3
3	Đại học Stanford	Hoa Kỳ	20	3	13	9
4	Đại học Michigan	Hoa Kỳ	45	5	24	15
5	Đại học California Berkeley	Hoa Kỳ	25	7	18	23
6	Đại học Cornell	Hoa Kỳ	11	9	34	17
7	Đại học Bang Michigan	Hoa Kỳ	76	2	37	101
8	Đại học Wisconsin Madison	Hoa Kỳ	34	12	11	37
9	Đại học Pittsburgh	Hoa Kỳ	664	8	92	10
10	Đại học Carnegie Mellon	Hoa Kỳ	223	6	27	79
11	Đại học Washington	Hoa Kỳ	82	19	16	26
12	Đại học Minnesota	Hoa Kỳ	134	36	15	4
13	Đại học Bang Pennsylvania	Hoa Kỳ	1.268	10	4	48
14	Đại học Purdue	Hoa Kỳ	337	14	45	35
15	Đại học Pennsylvania	Hoa Kỳ	27	33	76	21
16	Đại học California Los Angeles	Hoa Kỳ	143	17	50	40
17	Đại học Toronto	Canada	104	45	39	7
18	Đại học Columbia tại New York	Hoa Kỳ	95	20	61	49
19	Đại học Texas Austin	Hoa Kỳ	197	21	40	42
20	Đại học São Paulo (USP)	Brazil	83	114	33	2

Nguồn: <http://www.webometrics.info/top12000.asp>

Phụ lục 3. Bảng xếp hạng các trường đại học Việt Nam của Webometrics (1/2012)

STT	Xếp hạng thế giới	Trường đại học	Vị trí			
			S	V	R	Schol
1	743	ĐH Quốc gia Hà Nội	907	1.555	412	652
2	1649	ĐH Cần Thơ	2.256	629	1.271	2.690
3	2008	Trường ĐH Bách khoa Tp.HCM	667	1.831	1.312	3.126
4	2285	Trường ĐH Quốc gia Tp.HCM	3.022	2.603	7.387	2.115
5	2596	Trường ĐH Nông Lâm Tp.HCM	2.117	2.330	1.624	4.344
6	2686	Trường ĐH Khoa học tự nhiên Tp.HCM	4.669	1.297	2.507	5.773
7	2691	Trường ĐH Bách khoa Hà Nội	956	2.584	3.435	4.227
8	2829	Trường ĐH Kinh tế Tp.HCM	3.145	1.550	1.757	6.828
9	2839	ĐH Huế	2.116	3.027	4.389	3.511
10	2970	Trường ĐH An Giang	3.204	5.090	3.787	2.324
11	3057	Trường ĐH Thủy lợi	3.125	2.688	5.007	4.344
12	3102	Trường ĐH Sư phạm Tp.HCM	1.256	2.619	2.709	6.228
13	3324	Trường ĐH Mở Tp.HCM	3.661	2.125	3.743	6.573
14	3642	Trường ĐH Kỹ thuật Công nghiệp Tp.HCM	2.706	3.061	1.990	7.159
15	3696	Trường ĐH Hà Nội	3.564	3.401	3.932	5.655
16	4221	Trường ĐH Tây Bắc	4.583	2.185	4.811	9.576
17	4436	ĐH Đà Nẵng	3.625	4.105	3.609	7.159
18	4624	Trường ĐH Y tế công cộng	6.256	2.724	6.710	8.237
19	4745	Trường ĐH Y dược Tp.HCM Khoa Y học cổ truyền	9.557	2.080	9.248	8.237
20	4745	Trường ĐH Dân lập Hải Phòng	3.004	8.976	13.035	2.132
21	4876	Trường ĐH Sư phạm Hà Nội	2.664	4.016	6.265	8.237
22	4876	Trường ĐH Giao thông Vận tải	5.621	5.398	4.118	5.773
23	5020	Trường ĐH Duy Tân, Đà Nẵng	1.532	6.795	2.039	6.828
24	5153	Trường ĐH Điện lực	7.249	3.559	7.475	7.596
25	5222	Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn Tp.HCM	9.224	3.330	7.568	7.596

STT	Xếp hạng thế giới	Trường đại học	Vị trí			
			S	V	R	Schol
26	5261	Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Tp.HCM	4.877	4.166	5.976	8.237
27	5278	Trường Cao đẳng Kinh tế - Tài chính Vĩnh Long	2.654	3.421	9.612	9.576
28	5360	Trường ĐH Lạc Hồng	1.353	6.253	2.763	8.237
29	5476	ĐH Kinh tế quốc dân	7.015	4.226	5.126	8.237
30	5588	Trường ĐH Ngoại thương	4.118	4.497	7.851	8.237
31	5618	Trường ĐH Luật Tp.HCM	3.626	4.493	5.538	9.576
32	5627	Trường ĐH Nông nghiệp Hà Nội	4.600	7.881	3.297	5.196
33	5813	ĐH Thái Nguyên	2.682	8.894	4.132	5.007
34	5816	Trường ĐH Hoa sen	5.724	5.791	4.077	7.596
35	5849	Trường ĐH Công nghiệp Tp.HCM	7.697	5.900	5.034	6.573
36	5951	Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	2.561	5.257	6.014	9.576
37	6226	Trường ĐH Y Dược Tp.HCM	5.341	5.648	2.941	9.576
38	6291	Trường ĐH Xây dựng	4.195	5.030	10.608	8.237
39	6351	Trường ĐH Tôn Đức Thắng	5.083	5.824	3.413	9.576
40	6426	Trường ĐH Y Hà Nội	3.899	6.663	6.619	7.596
41	6485	Trường ĐH Mỏ Địa chất	2.042	5.877	8.013	9.576
42	6528	Trường ĐH Giao thông Vận tải Tp.HCM	3.228	6.272	8.065	8.237
43	6671	Trường ĐH Bách khoa Đà Nẵng	5.483	5.477	6.498	9.576
44	6724	Trường ĐH Vinh	7.242	6.432	4.182	8.237
45	6789	Trường ĐH Đà Lạt	4.777	7.417	3.272	8.237
46	6833	TT Pháp Việt Đào tạo về Quản lý tại HN	12.334	6.044	10.495	5.533
47	6966	Trường ĐH Công nghệ Thông tin Tp.HCM	3.217	6.563	6.487	9.576
48	6978	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Sài Gòn	9.259	4.073	11.633	9.576
49	7244	Trường ĐH Kỹ thuật Công nghiệp Thái Nguyên	4.372	7.228	4.266	9.576

STT	Xếp hạng thế giới	Trường đại học	Vị trí			
			S	V	R	Schol
50	7257	Trường ĐH Công nghệ Sài Gòn	4.115	7.264	4.479	9.576
51	7402	Trường ĐH FPT	4.728	8.094	5.118	8.237
52	7406	Trường ĐH Quốc tế RMIT Việt Nam	10.562	5.438	7.131	9.576
53	7538	Trường ĐH Đông Đô	3.884	5.133	15.229	9.576
54	7546	Trường ĐH Thăng Long	4.615	9.394	7.816	6.228
55	7575	Trường ĐH Nha Trang	2.930	7.443	11.022	8.237
56	7695	Trường Cao đẳng cộng đồng Đồng Tháp	9.357	5.962	8.103	9.576
57	7966	ĐH Khoa học tự nhiên-ĐH Quốc gia HN	5.557	6.850	9.841	9.576
58	8122	Học viện Công nghệ châu Á tại Việt Nam	13.818	4.442	13.009	9.576
59	8337	Trường Học viện Tài chính	8.955	7.030	8.123	9.576
60	8429	Trường ĐH Hàng hải Việt Nam	9.463	6.935	8.712	9.576
61	8507	Trường ĐH Công nghệ Sài Gòn	5.623	9.005	5.148	9.576
62	8532	Trường ĐH Văn hóa Hà Nội	3.598	7.733	12.518	9.576
63	8582	Trường ĐH Kinh tế - Luật	5.825	8.455	7.551	9.576
64	8602	Trường ĐH Thương Mại	5.986	8.214	8.440	9.576
65	8631	Trường ĐH Kiến trúc Tp.HCM	12.553	6.429	9.231	9.576
66	8749	Trường ĐH KHXXH và NV, Khoa Việt Nam học	5.670	8.974	10.290	8.237
67	8822	Trường Cao đẳng sư phạm Gia Lai	7.569	9.017	5.393	9.576
68	8868	Trường ĐH Công nghiệp Hà Nội	8.910	8.021	8.151	9.576
69	9071	Trường ĐH Hồng Bàng	10.000	9.227	4.166	9.576
70	9125	Trường ĐH Luật Hà Nội	4.241	10.867	9.060	7.596
71	9555	Trường ĐH Phương Đông	3.379	7.409	17.303	9.576
72	9648	Trường ĐH Kiến trúc Hà Nội	13.026	6.649	14.203	9.576
73	9796	Trường ĐH Y Thái Bình	13.500	8.373	8.197	9.576
74	10010	Trường ĐH Hồng Đức	11.286	7.946	13.434	9.576
75	10249	ĐH Quốc gia Tp.HCM, TT đào tạo Quốc tế	14.619	6.187	16.296	9.576

STT	Xếp hạng thế giới	Trường đại học	Vị trí			
			S	V	R	Schol
76	10323	Trường ĐH Kinh doanh và Công nghệ HN	8.417	7.266	17.303	9.576
77	10488	Trường ĐH Bình Dương	3.462	9.621	16.296	9.576
78	10567	Trường ĐH Văn Lang	6.889	10.088	13.268	9.576
79	10730	Trường ĐH Kinh tế Đà Nẵng	9.796	10.577	9.905	9.576
80	10845	Học viện Hành chính	10.309	10.476	10.608	9.576
81	11028	ĐH Quốc gia HN, Khoa quản trị kinh doanh	9.203	8.329	17.303	9.576
82	11296	Trường ĐH Lâm nghiệp	10.762	10.968	11.210	9.576
83	11335	Trường ĐH Quy Nhơn	6.737	12.052	10.764	9.576
84	11358	Trường ĐH Quốc tế Bắc Hà	11.105	10.937	11.392	9.576
85	11650	Viện Môi trường và Tài nguyên, ĐH quốc gia TP HCM	15.321	14.605	9.191	9.576
86	12302	Học viện Ngoại giao Việt Nam	12.008	13.641	10.686	7.596
87	12389	Trường ĐH Mỹ thuật Tp.HCM	10.569	10.628	17.089	9.576
88	12452	Viện đào tạo Quốc tế về Khoa học Vật liệu, ĐH Bách Khoa	8.243	12.398	16.430	8.237
89	12489	Trường ĐH Y khoa Phạm Ngọc Thạch	9.176	13.997	7.924	9.576
90	12512	ĐH Quốc gia Tp.HCM – Trung tâm Nghiên cứu và Đào tạo thiết kế Vi mạch	8.647	11.694	16.296	9.576
91	12554	Trường ĐH Tây nguyên	10.184	11.203	16.700	9.576
92	12762	Trường Cao Đẳng Kinh tế Kỹ thuật Kiên Giang	6.206	13.017	15.598	9.576
93	12929	Trường ĐH GRIGGS tại Việt Nam	10.889	11.638	16.700	9.576
94	13084	Trường ĐH Dược Hà Nội	7.926	14.742	9.680	9.576
95	13099	Trường ĐH Ngân hàng Tp.HCM	7.888	14.090	12.848	9.576
96	13212	Trường ĐH Đồng Tháp	9.699	14.722	8.949	9.576
97	13255	Trường Trung tâm ĐH Pháp tại Hà Nội	14.450	12.667	13.194	9.576
98	13479	Trường ĐH Nông Lâm nghiệp Bắc Giang	6.872	14.377	14.388	9.576
99	13812	Trường ĐH Hải phòng	11.827	11.566	18.742	9.576

STT	Xếp hạng thế giới	Trường đại học	Vị trí			
			S	V	R	Schol
100	13844	Trường ĐH Công nghệ Vạn Xuân	13.441	13.367	14.563	9.576
101	13902	Trường ĐH Kinh tế công nghiệp Long An	9.211	15.376	10.608	9.576
102	13966	Viện Tin học Pháp ngữ (IFI)	8.384	18.913	6.652	3.714
103	13966	Trường ĐH Mê Kông	9.407	12.409	18.742	9.576
104	14238	Trường ĐH Thủy lợi Hà Nội	16.741	10.800	18.742	9.576
105	14379	Học viện Âm nhạc Quốc gia Việt Nam	9.210	15.460	13.009	9.576
106	14810	Trường ĐH Mở Hà Nội	11.888	13.148	18.742	9.576
107	15264	Trường ĐH Kỹ thuật Lê Quý Đôn	14.588	14.463	16.170	9.576
108	15361	Trường ĐH Y Hải phòng	10.513	16.372	13.501	9.576
109	15916	Trường ĐH Quang Trung	14.916	15.992	14.240	9.576
110	16144	Trường ĐH Nông nghiệp HN, Khoa Kinh tế và phát triển Nông thôn	15.852	15.631	15.750	9.576
111	16440	Trường ĐH Mỹ thuật Công nghiệp Hà Nội	15.702	15.036	18.143	9.576
112	16738	Trường Trung cấp Phương Nam	15.266	15.774	17.631	9.576
113	18394	Trường ĐH Kỹ thuật Dresden Viet Nam	19.935	15.897	18.742	9.576
114	18493	Trường ĐH Phú Xuân	15.516	18.572	16.700	9.576
115	18786	Trường Cao đẳng sư phạm Ninh Thuận	15.297	19.380	13.581	9.576
116	19411	Nhạc viện Tp.HCM	13.012	19.501	18.742	9.576
117	19679	Trường ĐH Ngoại ngữ Tin học Tp.HCM	20.150	18.721	18.742	9.576

Nguồn: http://www.webometrics.info/rank_by_country.asp?country=vn&offset=-1

**Phụ lục 4: Các trường đại học hàng đầu Đông Nam Á
(theo bảng xếp hạng của Webometric tháng 1 năm 2012)**

Xếp hạng khu vực	Trường đại học	Quốc gia	Xếp hạng thế giới	Vị trí			
				S	V	RF	Schol
1	ĐH Quốc gia Singapore	Singapore	84	552	158	83	50
2	ĐH Kasetsart	Thái Lan	140	69	73	53	616
3	ĐH Chulalongkorn	Thái Lan	173	430	107	263	380

Xếp hạng khu vực	Trường đại học	Quốc gia	Xếp hạng thế giới	Vị trí			
				S	V	RF	Schol
4	ĐH Mahidol	Thái Lan	202	179	211	142	361
5	ĐH Prince of Songkla	Thái Lan	228	80	208	14	657
6	ĐH Khon Kaen	Thái Lan	233	88	88	183	824
7	ĐH Chiang Mai	Thái Lan	236	315	146	20	666
8	ĐH Gadjah Mada	Indonesia	249	46	110	979	591
9	Viện Công nghệ Bandung	Indonesia	277	28	117	847	689
10	ĐH Indonesia	Indonesia	365	39	464	207	663
11	ĐH Công nghệ Nanyang	Indonesia	394	1.485	711	617	205
12	ĐH Putra Malaysia	Malaysia	428	419	897	794	239
13	ĐH Công nghệ Malaysia	Malaysia	437	458	919	400	333
14	ĐH Sains	Malaysia	464	1.395	921	557	260
15	ĐH Kebangsaan - ĐH Quốc gia Malaysia	Malaysia	523	555	1.089	751	365
16	King Mongkut's University of Technology Thonburi	Thái Lan	576	166	380	642	1.194
17	ĐH Malaya	Malaysia	596	1.626	920	1.226	432
18	ĐH Công nghệ MARA	Malaysia	626	124	791	1.155	851
19	ĐH Thammasat	Thái Lan	638	229	646	472	1.087
20	King Mongkut's Institute of Technology Ladkrabang	Thái Lan	677	388	419	1.156	1.285
21	ĐH Maharakham	Thái Lan	727	243	308	348	1.644
22	ĐH Quốc gia Hà Nội	Việt Nam	743	907	1.555	412	652
23	ĐH Diliman Philippines	Philippines	753	3.414	583	2.276	788
24	ĐH Công nghệ Suranaree	Thái Lan	764	676	578	516	1.369
25	ĐH Multimedia	Malaysia	891	1.563	867	2.512	1.125
26	Viện Công nghệ Sepuluh Nopember	Indonesia	898	14	642	135	1.834
27	ĐH Nông nghiệp Bogor	Indonesia	1.024	123	776	170	1.855
28	ĐH Giáo dục Indonesia	Indonesia	1.031	55	266	188	2.131
29	Viện Công nghệ châu Á	Thái Lan	1.078	3.591	1.067	3.149	1.256
30	ĐH Silpakorn	Thái Lan	1.119	605	1.978	364	1.554
31	ĐH Sebelas Maret	Indonesia	1.186	215	435	1.464	2.000
32	ĐH Sabah Malaysia	Malaysia	1.222	2.319	2.739	2.284	1.021
33	ĐH Gunadarma	Indonesia	1.237	150	1.754	128	1.840
34	ĐH Quảng trị Singapore	Singapore	1.271	3.826	3.215	1.007	1.020
35	ĐH Naresuan	Thái Lan	1.305	513	235	334	2.881
36	ĐH Diponegoro	Indonesia	1.310	282	1.642	478	1.856
37	ĐH Sriwijaya	Indonesia	1.323	178	790	1.497	1.983
38	ĐH Perlis Malaysia	Malaysia	1.341	847	4.216	2.267	1.026
39	ĐH Petra Christian	Indonesia	1.342	207	1.880	43	1.925
40	ĐH Airlangga	Indonesia	1.354	290	1.282	49	2.075
41	ĐH Islam Indonesia	Indonesia	1.381	330	1.109	418	2.027
42	ĐH Srinakharinwirot	Thái Lan	1.388	699	558	394	2.355

Xếp hạng khu vực	Trường đại học	Quốc gia	Xếp hạng thế giới	Vị trí			
				S	V	RF	Schol
43	ĐH Negeri Malang	Indonesia	1.394	660	2.850	7	1.862
44	ĐH Negeri Semarang	Indonesia	1.397	230	2.117	95	1.918
45	ĐH Burapha	Thái Lan	1.399	221	95	119	3.401
46	ĐH Hồi giáo Quốc tế Malaysia	Malaysia	1.411	854	5.265	1.962	988
47	ĐH Muhammadiyah Malang	Indonesia	1.439	409	3.761	5	1.838
48	ĐH Assumption	Thái Lan	1.474	3.363	296	1.518	2.390
49	ĐH Mercu Buana	Indonesia	1.479	208	889	759	2.284
50	ĐH Padjadjaran	Indonesia	1.493	651	1.567	338	2.015
51	ĐH Sumatera Utara	Indonesia	1.497	653	3.218	191	1.809
52	ĐH Công nghệ Rajamangala tại Lanna	Thái Lan	1.561	293	127	1.184	5.773
53	Trường ĐH của Phòng Thương mại Thái Lan (UTCC)	Thái Lan	1.561	217	604	1.200	3.013
54	ĐH Hasanuddin	Indonesia	1.564	1.318	566	2.304	2.415
55	ĐH Công nghệ Petronas	Malaysia	1.598	4.983	5.763	3.703	819
56	Viện Bách khoa Kỹ thuật Điện tử Surabaya	Indonesia	1.611	841	1.162	2.126	2.128
57	ĐH Muhammadiyah Yogyakarta	Indonesia	1.619	823	1.806	1.235	2.003
58	ĐH Công nghệ King Mongkut Bắc Băng-cốc	Thái Lan	1.620	363	881	645	2.864
59	ĐH Muhammadiyah Surakarta	Indonesia	1.623	303	1.997	321	2.168
60	ĐH Cần Thơ	Việt Nam	1.649	2.256	629	1.271	2.690
61	ĐH Maejo	Thái Lan	1.651	720	745	826	3.110
62	ĐH Quốc gia Tenaga	Malaysia	1.687	1.906	5.788	1.669	1.430
63	ĐH Công nghệ Rajamangala tại Phra Nakhon	Thái Lan	1.713	203	1.544	1.081	2.489
64	ĐH Utara Malaysia	Malaysia	1.734	1.679	1.729	681	2.256
65	ĐH Ramkhamhaeng	Thái Lan	1.746	275	809	662	4.285
66	Cao đẳng Tin học và máy tính Stmik Amikom	Indonesia	1.774	1.506	3.096	1.339	1.917
67	ĐH Tunku Abdul Rahman	Malaysia	1.777	734	6.170	2.564	1.551
68	ĐH Ubonratchathani	Thái Lan	1.779	452	1.137	579	3.511
69	ĐH Bang Yogyakarta	Indonesia	1.831	1.695	2.852	1.151	1.982
70	ĐH Terengganu Malaysia	Malaysia	1.838	3.176	5.458	4.639	1.465
71	ĐH Sarawak Malaysia	Malaysia	1.842	3.631	3.092	4.112	1.813
72	ĐH Brawijaya	Indonesia	1.855	228	2.453	213	2.640
73	Unikom	Indonesia	1.856	365	6.356	113	1.843
74	ĐH Islam Negeri Maulana Malik Ibrahim Malang	Indonesia	1.912	803	3.537	819	2.041

Xếp hạng khu vực	Trường đại học	Quốc gia	Xếp hạng thế giới	Vị trí			
				S	V	RF	Schol
75	ĐH Tarumanagara	Indonesia	1.942	4.192	2.617	1.688	1.985
76	ĐH Công nghệ Rajamangala tại Isan	Thái Lan	2.000	375	871	1.215	5.533
77	ĐH Udayana	Indonesia	2.004	3.680	2.477	2.351	2.062
78	Trường ĐH Bách khoa TP HCM	Việt Nam	2.008	667	1.831	1.312	3.126
79	Viện Giáo dục Quốc gia	Indonesia	2.014	4.420	1.551	1.781	2.493
80	ĐH Walailak	Thái Lan	2.021	2.160	1.497	1.649	3.020
81	ĐH Payap	Thái Lan	2.051	359	1.281	1.476	4.587
82	ĐH Suan Dusit Rajabhat	Thái Lan	2.063	1.537	702	1.401	5.773
83	ĐH Ahmad Dahlan	Indonesia	2.100	708	2.104	3.512	2.603
84	Rajabhat Institute Chandrakasem	Thái Lan	2.120	1.345	409	1.344	8.237
85	ĐH Pahang Malaysia	Malaysia	2.127	1.601	3.252	3.190	2.096
86	ĐH Mae Fah Luang	Thái Lan	2.136	1.382	1.312	2.124	4.111
87	ĐH Yala Rajabhat	Thái Lan	2.148	1.310	985	3.134	4.639
88	Học viện quốc gia về quản lý phát triển Thái Lan	Thái Lan	2.172	1.497	2.728	813	2.726
89	ĐH Sains Islam Malaysia	Malaysia	2.185	1.520	2.429	2.998	2.505
90	ISI Denpasar	Indonesia	2.216	4.825	2.590	3.925	2.112
91	ĐH Los Baños Philippines	Philippines	2.231	2.110	2.297	6.461	2.290
92	ĐH Bangkok	Thái Lan	2.231	269	1.747	1.739	4.796
93	ĐH Surabaya	Indonesia	2.251	988	814	5.219	5.533
94	ĐH Lampung	Indonesia	2.258	1.286	3.070	1.593	2.564
95	ĐH Quốc gia TP HCM	Việt Nam	2.285	3.022	2.603	7.387	2.115
96	Sekolah Tinggi Manajemen Informatika dan Komputer Jakarta	Indonesia	2.313	2.208	4.661	1.199	2.089
97	ĐH Siam	Việt Nam	2.359	3.263	906	3.022	5.430
98	ĐH Pibulsongkram Rajabhat	Indonesia	2.375	585	1.218	1.461	6.828
99	ĐH Surindra Rajabhat	Indonesia	2.427	1.366	845	3.160	6.828
100	ĐH Huachiew Chalermprakiet	Indonesia	2.433	628	1.402	4.719	5.196

Nguồn: http://www.webometrics.info/top100_continent.asp?cont=SE_Asia

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Henry M. Levin, Dong Wook Jeong, Dongshu Ou (2006), *What does World Class University Mean?*, Presentation at the 2006 Conference of the Comparative & International Education Society, Honolulu, Hawaii
2. The World Bank (2002), *Constructing Knowledge Societies: New Challenges for Tertiary Education*
3. Delgado-Márquez, Blanca L.; Hurtado-torres, Nuria Esther; Bondar, Yaroslava (2011). “*Internationalization of Higher Education: Theoretical and Empirical Investigation of Its Influence on University Institution Rankings*”. In: “*Globalisation and Internationalisation of Higher Education*” [online monograph]. Revista de Universidad y Sociedad del Conocimiento (RUSC). Vol. 8, No 2, pp. 265-284. UOC. [Accessed: dd/mm/yy].
4. Jamil Salmi (2009), *The Challenge of Establishing World-Class Universities*, The World Bank
5. <http://www.shanghairanking.com/ARWU-Methodology-2011.html#1>
6. http://www.webometrics.info/about_rank.html
7. <http://www.timeshighereducation.co.uk/world-university-rankings/2011-2012/analysis-rankings-methodology.html>
8. Dr. Philip Doughty, Dr. Peter J. Gray, Dr. John E. Hopcroft, Dr. Isaac F. Silvera (2006), *Observation on undergraduate education in Computer Science, Electrical Engineer, and Physics at Select Universities in Vietnam*, A Report Presented to the Vietnam Education Foundation by the Site Visit Teams of the National Academies of the United States.